

Số: /PTSC-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2026
Ho Chi Minh City, July 29, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/
The State Securities Commission,
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/
Hanoi Stock Exchange,

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn Công bố thông tin (CBTT) trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (Tổng công ty PTSC) thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) Hợp nhất Quý 2 năm 2026 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau: / Pursuant to Clause 3, Article 14 of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Minister of Finance about Guidelines on disclosure of information on the stock market, PetroVietnam Technical Services Corporation (PTSC) disclose the Consolidated financial statements for the 2nd Quarter of 2026 to the State Securities Commission and Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/ Name of organization: Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)/ PetroVietnam Technical Services Corporation (PTSC)

- Mã chứng khoán/ Stock code: PVS
- Địa chỉ/ Head Office: Lầu 5, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh/ 5th Floor, 1-5 Le Duan Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City
- Điện thoại/ Tel: 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
- Website: www.ptsc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- BCTC Quý 2/2026/ The financial statements for the 2nd Quarter of 2026
- ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);/ The Consolidated financial statements (Listed organization with subsidiaries);
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:/ Cases requiring an explanation of reasons:



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Net profit after corporate income tax in the income statement of The Consolidated Financial Statements changes by 10% or more compared to the same period report of the previous year.*

☒ Có/ Yes

☐ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation letter in case Yes:*

☒ Có/ Yes

☐ Không/ No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty PTSC vào ngày 29/7/2026 tại đường dẫn: www.ptsc.com.vn./ *This information was published on PTSC's website on July 29, 2026, at: www.ptsc.com.vn.*

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên ký trong năm (theo Báo cáo tài chính Hợp nhất):/ *Report on transactions worth 35% or more of total assets which signed within the year (as per The Consolidated Financial Statements):*
Không/ No

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information disclosed above is true and correct, and we take full legal responsibility for its content.*

Trân trọng./ *Sincerely./*

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As mentioned above;*
- BKS, HĐQT/ *BOS, BOD;*
- Ông Tổng Giám đốc (b/cáo)/
PTSC President&CEO (for reporting);
- PTGD Nguyễn Xuân Cường (b/cáo)/
Mr. Nguyen Xuan Cuong – Vice President (for reporting);
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu/ *Archive:VT, BTK/DC,SEC.*

**TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN/
PERSON AUTHORIZED TO
DISCLOSE INFORMATION**

Nguyễn Đức Thủy

Tài liệu gửi kèm/ *Enclosed document:*

- Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 2/2026/ *The Consolidated financial statements for the 2nd Quarter of 2026;*
- Công văn số 1263/PTSC-TCKT/ *Letter No.: 1263/PTSC-TCKT.*





TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn – Phường Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B 01 - DN/HN

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	31/12/2025
				Trình bày/phân loại lại
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		30.842.229.845.800	27.202.012.297.573
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.320.899.299.011	11.585.184.131.717
1. Tiền	111		8.237.745.928.855	4.426.971.886.737
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.083.153.370.156	7.158.212.244.980
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	5.842.230.109.887	4.130.332.687.052
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.842.230.109.887	4.130.332.687.052
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.664.361.030.742	7.428.558.411.658
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4.719.884.984.351	4.411.522.825.071
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.199.217.549.050	1.169.643.273.301
3. Phải thu theo tiến độ Hợp đồng xây dựng	134		2.832.469.161.299	712.599.688.436
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4a	1.163.339.139.613	1.360.045.237.921
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(250.549.803.571)	(225.252.613.071)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	3.309.529.912.381	3.233.161.759.598
1. Hàng tồn kho	141		3.325.093.801.117	3.248.725.648.334
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(15.563.888.736)	(15.563.888.736)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		705.209.493.779	824.775.307.548
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.6a	82.801.085.784	67.538.041.325
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		416.377.088.490	552.865.557.166
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.7	2.890.228.799	1.230.618.351
4. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.8	203.141.090.706	203.141.090.706
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.097.416.307.304	11.588.748.891.931
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30.139.800.552	30.535.248.133
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.4b	30.139.800.552	30.535.248.133
II. Tài sản cố định	220		5.193.992.440.714	4.778.012.111.540
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	5.118.138.939.536	4.705.990.276.380
- Nguyên giá	222		16.654.301.555.421	15.852.455.013.947
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.536.162.615.885)	(11.146.464.737.567)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	75.853.501.178	72.021.835.160
- Nguyên giá	228		211.840.131.391	201.762.329.210
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(135.986.630.213)	(129.740.494.050)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.11	152.556.781.275	154.924.417.203
- Nguyên giá	241		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(76.724.005.179)	(74.356.369.251)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		316.304.111.789	462.448.680.339
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251	V.12a	21.333.470.442	21.333.470.442
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.12b	294.970.641.347	441.115.209.897
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260		4.917.578.036.284	4.870.891.321.337
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.13	4.915.838.314.855	4.864.646.614.816
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.14	3.000.000.000	3.000.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	264		(1.260.278.571)	(1.255.293.479)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	4.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	270		1.486.845.136.690	1.291.937.113.379
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.6b	710.236.531.236	686.062.952.073
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.15	745.155.626.226	573.789.070.500
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		31.452.979.228	32.085.090.806
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		42.939.646.153.104	38.790.761.189.504

ỔNG
CỔ
H V
DÀ
VIỆ
V -

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	31/12/2025
				Trình bày/phân loại lại
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		26.271.526.977.131	22.719.049.007.664
I. Nợ ngắn hạn	310		19.763.865.324.456	17.166.759.821.043
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	5.935.808.073.439	6.978.252.186.896
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.588.566.059.028	1.239.768.545.854
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.17	18.659.698.549	18.846.349.899
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	393.679.271.767	421.703.524.362
5. Phải trả người lao động	315		1.450.329.047.624	1.298.347.304.539
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.19	7.302.882.759.268	5.262.977.610.309
7. Phải trả theo tiến độ Hợp đồng xây dựng	318		277.811.635.883	365.920.329.751
8. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.20a	22.525.945.718	10.832.965.849
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	431.154.264.917	345.426.578.860
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.22	626.935.756.924	189.477.717.842
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.23a	705.133.319.446	205.613.992.930
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.010.379.491.893	829.592.713.952
II. Nợ dài hạn	330		6.507.661.652.675	5.552.289.186.621
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		825.073.669.260	825.073.669.260
2. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.20b	170.934.960.426	171.420.764.576
3. Phải trả dài hạn khác	338		1.188.108.043	663.208.343
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.22	1.390.898.426.977	777.497.590.588
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.15	761.540.749.406	764.414.069.792
6. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.23b	3.355.164.048.087	3.008.512.193.586
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		2.861.690.476	4.707.690.476
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		16.668.119.175.973	16.071.712.181.840
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.24	16.668.119.175.973	16.071.712.181.840
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.114.200.990.000	5.114.200.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.114.200.990.000	5.114.200.990.000
2. Thặng dư vốn	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		50.970.752.668	50.970.752.668
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		600.281.212.570	595.419.492.034
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.157.742.340.483	4.300.217.466.168
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.503.072.386.062	4.792.518.814.376
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		3.575.576.457.258	2.971.783.185.111
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		927.495.928.804	1.820.735.629.265
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.202.234.434.190	1.178.767.606.594
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		42.939.646.153.104	38.790.761.189.504

Nguyễn Thị Tố Thanh

Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lập

Nguyễn Quang Chánh

Nguyễn Quang Chánh
Phụ trách Kế toán



Trần Hồ Bắc

Trần Hồ Bắc
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 07 năm 2026
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2026

Mẫu số B 02 - DN/HN

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 2 Năm 2026	Quý 2 Năm 2025 (Trình bày/phân loại lại)	Lũy Kế Năm 2026	Lũy Kế Năm 2025 (Trình bày/phân loại lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	8.590.233.823.814	7.359.775.491.155	17.290.039.043.615	13.373.694.662.206
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1.002.373.650	385.187.280	2.067.146.650	624.909.836
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	8.589.231.450.164	7.359.390.303.875	17.287.971.896.965	13.373.069.752.370
4. Giá vốn hàng bán	11	7.989.252.529.900	6.718.773.648.679	15.833.079.378.497	11.952.638.125.093
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	599.978.920.264	640.616.655.196	1.454.892.518.468	1.420.431.627.277
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	184.519.801.853	221.198.205.477	399.022.519.248	561.089.547.980
7. Chi phí tài chính	23	(13.146.545.455)	23.660.802.062	58.669.278.321	57.245.661.340
Trong đó: chi phí đi vay	24	20.496.653.272	17.358.963.512	37.099.612.124	35.222.099.239
8. Chi phí bán hàng	25	158.638.754.431	222.186.316.753	465.794.532.761	764.737.651.351
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	525.784.146.859	396.476.707.747	841.549.030.510	769.281.586.764
10. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27	183.185.423.121	230.254.793.766	339.997.828.650	443.732.029.908
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	296.407.789.404	449.745.827.877	827.900.024.774	833.988.305.710
12. Thu nhập khác	31	462.070.437.612	7.087.613.816	464.150.428.174	11.777.479.182
13. Chi phí khác	32	2.431.853.919	3.724.715.277	7.751.341.194	8.606.047.435
14. Lợi nhuận khác	40	459.638.583.693	3.362.898.539	456.399.086.980	3.171.431.747
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	756.046.373.097	453.108.726.416	1.284.299.111.754	837.159.737.457
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	281.186.331.657	139.630.394.243	461.862.347.904	204.248.466.564
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(87.697.304.114)	964.455.790	(175.455.306.249)	20.755.466.331
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	562.557.345.555	312.513.876.383	997.892.070.099	612.155.804.562
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	525.413.269.097	355.833.256.142	941.002.359.425	687.363.021.076
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	37.144.076.458	(43.319.379.759)	56.889.710.674	(75.207.216.514)



Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lập



Nguyễn Quang Chánh
Phụ trách Kế toán



Trần Hồ Bắc
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 07 năm 2026
Thành phố Hồ Chí Minh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến 30/6/2026

Mẫu số B 03 - DN/HN

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	1.284.299.111.754	837.159.737.457
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	417.488.948.253	320.151.374.133
- Các khoản dự phòng	871.473.356.609	863.354.857.289
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(25.964.175.056)	(244.917.519.657)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(601.778.067.032)	(626.712.906.918)
- Chi phí đi vay	37.099.612.124	35.222.099.239
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	1.982.618.786.651	1.184.257.641.543
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(2.125.875.503.775)	(383.973.092.736)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(75.736.041.205)	493.318.943.722
- Tăng, giảm các khoản phải trả	1.500.707.905.151	560.007.729.053
- Tăng giảm chi phí chờ phân bổ	(39.436.623.622)	(15.359.594.136)
- Chi phí đi vay đã trả	(33.124.057.237)	(36.872.326.411)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(491.961.427.626)	(339.547.231.072)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15.044.511.265	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(220.582.990.473)	(171.634.875.321)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	511.654.559.129	1.290.197.194.642
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(718.130.964.253)	(354.953.787.044)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	684.971.062	1.388.491.419
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(5.012.513.077.947)	(3.693.063.280.622)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	3.349.396.518.511	3.210.465.000.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	513.263.715.842	563.647.042.608
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.867.298.836.785)	(272.516.533.639)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	1.213.680.000	-
- Tiền thu từ đi vay	1.269.954.577.272	810.996.775.539
- Tiền trả nợ gốc vay	(219.095.701.800)	(815.863.398.217)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(162.860.000)	(22.385.348.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	1.051.909.695.472	(27.251.970.978)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(303.734.582.184)	990.428.690.025
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	11.585.184.131.717	11.421.530.345.030
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	39.449.749.478	264.905.193.047
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	11.320.899.299.011	12.676.864.228.102

Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lậpNguyễn Quang Chánh
Phụ trách Kế toánTrần Hồ Bắc
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 07 năm 2026
Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN KHÁI QUÁT**I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty****1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Công ty mẹ", Công ty mẹ và các công ty con được gọi chung là "Tổng công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103015198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất, lần thứ 15, được Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 01 năm 2026. Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS, theo Quyết định số 242/QĐ-TTGDHN do Giám đốc Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ký ngày 12 tháng 9 năm 2007.

Cổ đông lớn nhất của Công ty mẹ là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn").

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Dịch vụ quản lý, điều hành kinh doanh, khai thác cảng, căn cứ cảng dịch vụ kỹ thuật dầu khí; dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hóa;
- Dịch vụ quản lý, kinh doanh, vận hành khai thác các tàu chứa dầu thô ("FSO"), tàu chứa và xử lý dầu thô ("FPSO");
- Dịch vụ phục vụ hoạt động khảo sát địa vật lý - địa chất công trình, dịch vụ lặn, dịch vụ cung cấp ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và công trình công nghiệp, dân dụng;
- Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí;
- Dịch vụ chế tạo, sửa chữa, bảo dưỡng cơ khí, vật tư, thiết bị phục vụ ngành dầu khí;
- Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi;
- Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí;
- Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí;
- Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí;
- Kinh doanh các sản phẩm dầu khí;
- Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; và
- Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ;
- Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện, xây dựng công trình công nghiệp - năng lượng tái tạo.



3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của là trong vòng 12 tháng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

II. Cấu trúc doanh nghiệp

1. Công ty con sở hữu trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Số 31, Đường 30/4, Phường Tam Thắng, Tp.Hồ Chí Minh	100,00	100,00
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường Vũng Tàu, Tp.Hồ Chí Minh	100,00	100,00
Công ty CP Dịch vụ Vận hành và Xây lắp PTSC	Số 65A, Đường 30/04, Phường Rạch Dừa, Tp.Hồ Chí Minh	84,95	84,95
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Lô 4H Đường Tôn Đức Thắng, phường Nghĩa Lộ, Tỉnh Quảng Ngãi	95,19	95,19
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Số 268 Trần Nhật Duật, Phường Trúc Lâm, tỉnh Thanh Hóa	54,69	54,69
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	KCN Đình Vũ – Phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng	51,00	51,00
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Tầng 16, Khách Sạn Dầu Khí, số 9-11 Hoàng Diệu, Phường Vũng Tàu, Tp.Hồ Chí Minh	51,00	51,00
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Tp.Hồ Chí Minh	59,61	59,61
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Tầng G3, Khu B4 Kim Liên, Phường Kim Liên, Tp.Hà Nội	51,00	51,00
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	65A3 đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp.Hồ Chí Minh	51,00	51,00

2. Các Công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Rong Doi MV12 Private Limited	Singapore	33,00	33,00
PTSC South East Asia Private Limited	Singapore	51,00	50,00
PTSC Asia Pacific Private Limited	Singapore	51,00	50,00
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Malaysia	49,00	50,00
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00	50,00
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75	28,75

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp

nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc và trên cơ sở kế toán hoạt động liên tục.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của các công ty được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty mẹ, Tổng công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty này sang đồng tiền báo cáo của Tổng công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm tài chính;
- Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi theo tỷ giá tại ngày góp vốn;
- Giá trị tài sản thuần của các công ty này do Công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- LNST chưa phân phối phát sinh sau ngày mua các công ty này được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Đối với công ty con, phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Tổng công ty được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" và phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát"; và
- Khi thanh lý các công ty này, toàn bộ số chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế trên phần vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất do chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty sẽ được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính cùng năm tài chính thanh lý các công ty đó.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và

các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh trong nội bộ các công ty thành viên được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tổng công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một năm tài chính. Nếu ngày kết thúc năm tài chính khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các công ty và ngày kết thúc năm tài chính của Tổng công ty. Độ dài của năm báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm tài chính.

Công ty liên kết và công ty liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng công ty vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tổng công ty được chia sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tổng công ty trong liên doanh và các công ty liên kết, Tổng công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của công ty liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng công ty với các công ty liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng công ty trong các công ty liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

Các chính sách kế toán của công ty liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng công ty với các công ty liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng công ty trong các công ty liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tổng công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được hạch toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST hoặc lỗ lũy kế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất đều được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Các khoản đầu tư tài chính**a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc từ ngày mua và được xác định theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính tính đến ngày đáo hạn.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập theo quy định kế toán và chính sách kế toán hiện hành vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy mà Tổng công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị dự kiến có thể thu hồi. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn theo quy định. Các khoản phải thu được xóa sổ theo hướng dẫn của các quy định hiện hành và quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí mua, và các chi phí khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được do Tổng công ty tự xác định là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ như chi phí tiếp thị, chi phí bán hàng và chi phí phân phối.

Tổng công ty áp dụng theo dõi và phản ánh thường xuyên, liên tục, có hệ thống tình hình nhập, xuất, tồn của hàng tồn kho trên sổ kế toán.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, kém chất lượng, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

Hàng tồn kho được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ vào kế hoạch sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng công ty tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

8. Tài sản cố định

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng, trong đó nguyên giá TSCĐ hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với TSCĐ hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá TSCĐ trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 45
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải và truyền dẫn	03 - 30
Thiết bị quản lý	03 - 10
TSCĐ hữu hình khác	03 - 08
Phần mềm máy tính	03 - 06
Quyền sử dụng đất	50
TSCĐ vô hình khác	03

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

9. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư như sau:

Số năm

48 - 49

Cơ sở hạ tầng

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản đang trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng, hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản dở dang có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

11. Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

12. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là Chi phí chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

13. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

14. Chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, bên liên quan, và bên thứ ba.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được nghĩa vụ nợ hiện tại chắc chắn về thời gian thanh toán.

16. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế, và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được ước tính trên cơ sở khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

17. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm về cho thuê tài sản và việc cung cấp các dịch vụ liên quan đến cho thuê tài sản. Tổng công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Doanh thu chờ phân bổ được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

18. Doanh thu và thu nhập khác**a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi

nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu. Tổng công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và tổng chi phí dự toán của từng hợp đồng xây dựng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là khi các chi phí này đã phát sinh trong năm tài chính.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối năm tài chính. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán cho khối lượng thực hiện và đã được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

b. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- (a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- (b) Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;
- (c) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

20. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; và lỗ tỷ giá hối đoái.

21. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm: chi phí quảng bá thương hiệu, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng và các chi phí bán hàng khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng; công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và các chi phí khác.

22. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Quy định hiện hành về thuế tại Việt Nam.

23. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng công ty một cách toàn diện.

24. Trình bày lại Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC về việc hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp (Thông tư 99) và Thông tư 43/2026/TT-BTC sửa đổi Thông tư 202/2014 về phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất (Thông tư 43). Thông tư 99 và Thông tư 43 đều có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Thông tư 43/2026/TT-BTC sửa đổi Thông tư 202/2014. Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính 2026 sẽ được lập trên cơ sở hướng dẫn của Thông tư 99, nên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính 2025 sẽ được trình bày phân loại lại một số khoản mục tại Thuyết minh số VII.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND (phân loại lại)
Tiền	8.237.714.270.245	4.426.971.886.737
Trong đó:		
Tiền mặt	7.146.035.142	7.115.252.102
Tiền gửi không kỳ hạn:	8.230.568.235.103	4.419.856.634.635
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.996.393.769.259	766.001.897.111
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.722.880.544.779	628.163.484.198
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.287.358.001.317	1.080.610.137.908
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	865.375.690.347	6.224.798.416
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered Việt Nam	272.568.976.194	187.108.651.337
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	266.497.029.991	3.379.440.679
Ngân hàng Mizuho Việt Nam	184.078.862.425	182.551.050.221
Ngân hàng Shinhan Việt nam	131.610.665.253	129.710.298.086
Ngân hàng BNP Paribas	81.066.649.051	1.173.526.542.257
Ngân hàng khác	422.738.046.487	262.580.334.422
Tiền đang chuyển	31.658.610	-
Các khoản tương đương tiền:	3.083.153.370.156	7.158.212.244.980
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	901.022.123.288	1.445.848.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	520.000.000.000	1.502.540.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	315.000.000.000	1.780.542.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	300.000.000.000	253.000.000.000
Ngân hàng Sumitomo Mitsui	300.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng BNP Paribas	200.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	170.000.000.000	270.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	100.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	80.000.000.000	180.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	80.000.000.000	130.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	50.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	571.540.000.000
Ngân hàng khác	67.131.246.868	274.742.244.980
Tổng	11.320.899.299.011	11.585.184.131.717

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 thể hiện các khoản tiền gửi VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất bình quân từ 0,5% đến 4,75%/năm.

Tiền ngoại tệ bao gồm Tiền gửi không kỳ hạn và Tiền mặt: 258.017.379 USD; 244.678 GBP; 14.963.094 EUR và 1.528.187 RUB.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND (phân loại lại)
Ngân hàng TMCP An Bình	1.254.000.000.000	854.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	1.122.954.876.712	1.125.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	874.000.000.000	239.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	671.352.684.932	191.100.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	620.628.402.741	274.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	289.885.153.798	170.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	277.000.000.000	315.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	264.000.000.000	260.770.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	183.218.164.384	95.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	144.958.013.411	211.830.498.342
Ngân hàng TMCP Nam Á	-	293.000.000.000
Ngân hàng Khác	140.232.813.909	101.632.188.710
Tổng	5.842.230.109.887	4.130.332.687.052

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 thể hiện giá trị của khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất là 4,1% đến 8,9%/năm.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2026		31/12/2025	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	779.160.781.919	-	1.317.208.871.010	-
VPĐH Murphy Cuu Long Bac Oil Company Limited tại Tp.Hồ Chí Minh	588.551.081.566	-	318.095.935.451	-
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	261.923.981.696	(16.723.620.199)	153.241.472.475	(25.843.460.569)
Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam	223.001.212.465	-	114.081.187.699	-
Larsen & Toubro Limited (L&T)	219.978.495.435	-	88.140.457.591	-
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	210.124.564.453	-	130.103.012.188	-
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	181.541.002.015	-	112.777.566.041	-
Chi nhánh tại TP.Hồ Chí Minh - Công ty TNHH - Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97&02/97)	152.425.885.958	-	75.931.616.833	-
GE Vernova Operations LLC	121.980.108.348	-	15.866.095.392	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	98.450.284.583	-	80.248.705.764	-
VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh	96.940.757.080	-	58.423.970.104	-
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	92.682.690.603	-	98.463.498.649	-
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	91.099.353.371	-	87.608.083.656	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	88.841.003.526	(7.845.796.178)	143.111.210.777	(7.752.724.460)
Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	51.468.233.591	(132.680.460)	22.697.870.249	115.713.760
Baltec IES Proprietary Limited	65.759.250.115	-	37.371.370.887	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật Và Đầu tư	44.235.440.525	-	-	-
Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	42.249.915.043	(35.121.129.014)	35.121.129.014	(27.635.903.681)
PTSC Asia Pacific Private Limited	40.490.240.049	-	4.491.847.005	-
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	(37.203.110.659)	37.203.110.659	(37.203.110.659)



	30/6/2026 VND		31/12/2025 VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	42.591.094.941	129.464.464	20.840.783.579	122.958.644
Tổng công ty Khí Việt Nam	49.679.869.796	-	56.289.768.217	-
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàn Vũ	31.852.304.810	-	4.447.351.478	-
Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	31.754.605.480	-	39.960.843.277	-
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	20.391.884.440	-	20.938.413.235	-
Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Hàng hải Sài Gòn	13.531.918.730	-	13.531.918.730	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	16.845.612.239	-	37.561.968.113	-
Sea Energy Marine Services LLC	51.751.490.922	(20.165.797.349)	51.340.014.790	(12.241.500.862)
Astro Offshore Ship Management Private Limited	37.144.398.573	-	24.750.278.906	-
Enterprize Energy Private Limited	34.618.148.994	(7.854.137.271)	34.618.148.994	(6.672.902.384)
Cục Xăng Dầu - Tổng Cục Hậu Cần - Kỹ Thuật	33.184.970.620	-	42.269.221.369	-
Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam	-	-	40.219.253.864	-
Khác	868.431.291.806	(43.118.012.073)	1.094.567.849.075	(31.480.771.514)
Tổng	4.719.884.984.351	(168.293.747.667)	4.411.522.825.071	(126.964.433.706)



4. Phải thu khác

a. Phải thu ngắn hạn khác:

	30/6/2026 VND		31/12/2025 VND (phân loại lại)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Trích trước doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ:	869.037.896.153	-	1.016.967.319.567	-
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	337.574.435.164	-	679.252.819.810	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	78.949.239.959	-	19.353.873.152	-
VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Thành phố Hồ Chí Minh	56.953.381.411	-	5.300.382.500	-
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	53.386.323.759	-	51.326.826.595	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	35.033.916.365	-	24.101.348.817	-
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	25.658.016.983	-	17.839.894.732	-
PTSC South East Asia Private Limited	24.066.897.604	-	-	-
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông	22.240.680.045	-	-	-
VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh	21.126.447.957	-	36.427.633.143	-
VPĐH Murphy Cuu Long Tay Oil Company Limited tại Tp. Hồ Chí Minh	18.765.500.512	-	2.770.697.025	-
Công ty Hoàn Vũ	15.050.588.303	-	1.456.877.475	-
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	14.061.270.910	-	3.109.574.183	-
VPĐH Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	11.397.338.078	-	12.427.581.590	-
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh - Công ty TNHH - Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97&02/97)	10.355.456.673	-	-	-
VPĐH Japan Vietnam Petroleum Company Limited	9.365.026.250	-	1.325.990.774	-



	30/6/2026 VND		31/12/2025 VND (phân loại lại)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
VPĐH Murphy Cuu Long Bac Oil Company Limited tại Tp.Hồ Chí Minh	8.623.394.956	-	2.276.168.065	-
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	5.302.721.404	-	42.833.059.267	-
Khách hàng Khác	121.127.259.820	-	117.164.592.439	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	27.687.984.731	-	28.367.743.710	-
Tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	854.090.048	-	8.284.832.827	-
Tiền thuê đất	67.632.681.657	(67.632.681.657)	78.941.302.734	(78.941.302.734)
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	10.632.042.898	-	10.632.042.898	-
Thuế GTGT chưa đủ điều kiện để khấu trừ	84.750.898.398	-	142.519.373.672	-
Phải thu Khác	102.743.545.728	(14.623.374.246)	74.332.622.513	(19.346.876.631)
Tổng	1.163.339.139.613	(82.256.055.903)	1.360.045.237.921	(98.288.179.365)



b. Phải thu dài hạn khác:

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Ký quỹ, ký cược	7.846.768.059	7.845.999.101
- Đặt cọc đảm bảo thực hiện hợp đồng		
<i>Công ty CP Thương mại & Dịch vụ Dầu khí biển</i>	3.540.361.097	3.540.361.097
<i>Khác</i>	4.306.406.962	4.305.638.004
- Ký quỹ tại các ngân hàng		
<i>Ngân hàng Vietcombank</i>	5.805.453.759	5.805.453.759
<i>Ngân hàng SHB</i>	2.000.000.000	2.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	14.487.578.734	14.883.795.273
Tổng	30.139.800.552	30.535.248.133

5. Hàng tồn kho

	30/6/2026 VND		31/12/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	4.056.654.568	-	284.253.544.311	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.189.339.798.213	(11.559.106.830)	1.236.385.197.413	(11.559.106.830)
Công cụ, dụng cụ	58.709.382.977	(4.004.781.906)	52.630.389.054	(4.004.781.906)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	2.069.231.393.543	-	1.672.074.900.739	-
Hàng hóa	3.756.571.816	-	3.381.616.817	-
Cộng	3.325.093.801.117	(15.563.888.736)	3.248.725.648.334	(15.563.888.736)

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến Dự án, dịch vụ như sau:

	30/6/2026 (VND)
Dự án EPCI#2 - Hợp đồng thiết kế, mua sắm, chế tạo và lắp đặt giàn thu gom/giàn đầu giếng và hệ thống đường ống nội mỏ - thuộc Dự án khí Lô B	1.165.217.886.368
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	169.801.551.473
Chi phí Gói thầu 4.9 "Thi công XD, lắp đặt thiết bị và lập bản vẽ thiết kế thi công Hệ thống cung cấp nhiên liệu tàu bay"	227.912.254.076
Dự án chế tạo hệ thống neo Turret, FSO LDV	93.437.170.866
Dự án Giàn xử lý trung tâm Lạc Đà Vàng - A	155.666.183.540
Dự án EPC xây dựng mở rộng Bể chứa dầu thô NMLD Dung Quất	50.287.370.439
Dự án gia công kết cấu thép cho GE	32.772.524.166
Dự án Xuất khẩu Năng lượng tái tạo ngoài khơi từ Việt Nam sang Singapore	32.198.856.688
Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Hợp đồng "Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử" với SWPOC	29.404.497.623
Chi phí dịch vụ khảo sát địa chất và công trình ngầm	13.335.592.042
Gói thầu EPC "Hạng mục xây dựng bể chứa nguyên liệu chính" cho Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	12.132.256.478

6. Chi phí chờ phân bổ

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn:		
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm trách nhiệm bên thứ ba	34.162.465.072	20.237.201.108
Chi phí sử dụng bản quyền phần mềm	10.090.861.153	17.847.765.972
Công cụ, dụng cụ	12.073.111.969	11.885.521.759
Thuê bãi, cơ sở hạ tầng	5.795.657.639	7.648.695.234
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng chờ phân bổ	12.760.415.746	3.390.771.351
Khác	7.918.574.205	6.528.085.901
Tổng	82.801.085.784	67.538.041.325
	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn:		
Tiền thuê văn phòng số 1-5 Lê Duẩn	238.783.429.752	242.269.508.454
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng chờ phân bổ	225.663.484.813	194.293.511.087
Thuê đất tại KCN Đình Vũ	88.524.651.908	90.655.708.241
Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	78.917.557.032	80.161.617.174
Công cụ, dụng cụ	61.807.746.558	66.276.327.535

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Thuê bãi, cơ sở hạ tầng	1.500.000.000	1.950.000.000
Thuê đất tại Cảng Sơn Trà	2.688.295.489	2.730.592.375
Khác	12.351.365.684	7.725.687.207
Tổng	710.236.531.236	686.062.952.073

7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Thuế thu nhập cá nhân	1.944.336.366	395.301.714
Thuế giá trị gia tăng	685.838.575	475.951.067
Các loại thuế khác	260.053.858	359.365.570
Tổng	2.890.228.799	1.230.618.351

8. Tài sản ngắn hạn khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV"), trước ngày 18 tháng 12 năm 2024 là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương ("Oceanbank"), số tiền 203.141.090.706 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 203.141.090.706 đồng) đang tạm ngừng giao dịch. Ngày 17 tháng 10 năm 2024, Oceanbank được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển giao cho Ngân hàng TMCP Quân đội ("MBBank") và sau đó được đổi tên thành MBV. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và MBBank.



9. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2026	4.579.735.313.848	3.604.367.451.876	7.205.009.304.697	348.935.889.816	114.407.053.710	15.852.455.013.947
Tăng trong kỳ	271.660.978.067	239.406.198.853	282.325.856.836	18.190.597.394	1.894.579.000	813.478.210.150
Mua trong kỳ	3.980.551.632	102.639.279.524	84.480.863.506	18.190.597.394	1.894.579.000	211.185.871.056
Đầu tư XDCB hoàn thành	267.680.426.435	136.766.919.329	197.844.993.330	-	-	602.292.339.094
Giảm trong kỳ	5.640.336.279	-	4.769.797.397	1.221.535.000	-	11.631.668.676
Thanh lý, nhượng bán	5.640.336.279	-	4.769.797.397	1.221.535.000	-	11.631.668.676
Số dư tại 30/6/2026	4.845.755.955.636	3.843.773.650.729	7.482.565.364.136	365.904.952.210	116.301.632.710	16.654.301.555.421
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2026	3.007.031.512.904	2.540.980.290.679	5.249.329.772.422	262.696.583.668	86.426.577.894	11.146.464.737.567
Tăng trong kỳ	62.937.058.161	129.651.624.957	184.183.991.794	23.058.291.002	9.197.464.197	409.028.430.111
Khấu hao trong kỳ	62.937.058.161	129.651.624.957	184.183.991.794	22.905.037.053	9.197.464.197	408.875.176.162
Tăng khác	-	-	-	153.253.949	-	153.253.949
Giảm trong kỳ	5.503.269.314	4.154.923.803	8.662.681.614	958.868.722	50.808.340	19.330.551.793
Thanh lý, nhượng bán	5.193.827.199	-	4.769.797.397	958.868.722	-	10.922.493.318
Giảm khác	309.442.115	4.154.923.803	3.892.884.217	-	50.808.340	8.408.058.475
Số dư tại 30/6/2026	3.064.465.301.751	2.666.476.991.833	5.424.851.082.602	284.796.005.948	95.573.233.751	11.536.162.615.885
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2026	1.572.703.800.944	1.063.387.161.197	1.955.679.532.275	86.239.306.148	27.980.475.816	4.705.990.276.380
Số dư tại 30/6/2026	1.781.290.653.885	1.177.296.658.896	2.057.714.281.534	81.108.946.262	20.728.398.959	5.118.138.939.536

Mu

M



Tại ngày 30/6/2026, nguyên giá của các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 7.853 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 7.902 tỷ đồng) và Tổng công ty đã thế chấp tài sản để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với giá trị còn lại là 1.387 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.399 tỷ đồng).

10. Tài sản cố định vô hình

Đvt: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2026	51.264.099.029	147.287.548.467	3.210.681.714	201.762.329.210
Tăng trong kỳ	-	10.397.642.181	-	10.397.642.181
Mua trong kỳ	-	10.067.802.181	-	10.067.802.181
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	10.000.000	-	10.000.000
Phân loại lại	-	319.840.000	-	319.840.000
Giảm trong kỳ	-	-	319.840.000	319.840.000
Phân loại lại	-	-	319.840.000	319.840.000
Số dư tại 30/6/2026	51.264.099.029	157.685.190.648	2.890.841.714	211.840.131.391
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2026	510.621.850	126.659.075.565	2.570.796.635	129.740.494.050
Tăng trong kỳ	13.102.200	6.318.765.281	77.749.276	6.409.616.757
Khấu hao trong kỳ	13.102.200	6.155.284.687	77.749.276	6.246.136.163
Phân loại lại	-	163.480.594	-	163.480.594
Giảm trong kỳ	-	-	163.480.594	163.480.594
Phân loại lại	-	-	163.480.594	163.480.594
Số dư tại 30/6/2026	523.724.050	132.977.840.846	2.485.065.317	135.986.630.213
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2026	50.753.477.179	20.628.472.902	639.885.079	72.021.835.160
Số dư tại 30/6/2026	50.740.374.979	24.707.349.802	405.776.397	75.853.501.178

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Đvt: VND

	01/01/2026	Tăng trong năm	30/6/2026
Nguyên giá			
Cơ sở hạ tầng	229.280.786.454	-	229.280.786.454
Giá trị hao mòn lũy kế			
Cơ sở hạ tầng	74.356.369.251	2.367.635.928	76.724.005.179
Giá trị còn lại			
Cơ sở hạ tầng	154.924.417.203	-	152.556.781.275



Cơ sở hạ tầng bao gồm:

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 131.881.668.267 đồng, cho Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí thuê từ năm 2009 (Hợp đồng kinh tế số 0107001/HĐKT-PVSB ngày 06/12/2007). Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 97.399.118.187 đồng, cho Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí thuê từ năm 2010 (Hợp đồng nguyên tắc số 23/PVSB-PVC/12-09). Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 49 năm.

12. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn

	30/6/2026 (VND)		31/12/2025 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-
Dự án Bio Ethanol	21.333.470.442	21.333.470.442	21.333.470.442	21.333.470.442
Tổng	322.641.910.931	21.333.470.442	322.641.910.931	21.333.470.442

b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo các công trình):

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Dự án Khu Dịch vụ Cơ khí Dầu khí Dung Quất	80.578.956.627	59.454.319.518
Dự án mở rộng Xưởng cơ khí tại Dung Quất, Quảng Ngãi	65.944.866.147	32.609.969.534
Xây dựng căn cứ cảng tại Cảng Sao Mai - Bến Đình	63.740.193.897	37.937.781.419
Dự án Đường vào căn cứ cảng tại Cảng Sao Mai - Bến Đình	12.725.868.576	13.060.333.980
Dự án Cảng Sơn Trà, Đà Nẵng	9.673.562.784	9.673.562.784
Xưởng tạm POS, Vũng Tàu	9.747.060.516	-
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	9.925.296.406	-
Xây dựng Nhà văn phòng dự án tại Vũng Tàu	1.090.094.276	55.181.108.278
Xây dựng Nhà văn phòng dự án tại POS, Vũng Tàu	-	47.989.966.779
Hệ thống Thiết bị tự động phục vụ thi công tiền chế tạo	-	128.065.357.757
Khác	41.544.742.118	57.142.809.848
Tổng	294.970.641.347	441.115.209.897



13. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Giá trị khoản đầu tư gốc	1.652.802.039.235	1.652.802.039.235
Phần kết quả thuần của các Công ty LDLK		
Các năm trước	3.211.844.575.581	3.075.776.140.556
Trong năm	339.997.828.650	825.831.899.710
Trừ: Lợi nhuận được chia	(294.883.279.281)	(781.980.125.000)
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	6.077.150.670	92.216.660.315
Tổng	4.915.838.314.855	4.864.646.614.816

Thông tin chi tiết về các Công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính
Rong Doi MV12 Private Limited (*)	Singapore	33,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi (FSO)
Malaysia VietNam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Malaysia	49,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi (FSO)
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi, xử lý và xuất dầu thô (FPSO)
PTSC South East Asia Private Limited	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi (FSO)
PTSC Asia Pacific Private Limited	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi, xử lý và xuất dầu thô (FPSO)
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Việt Nam	21,46%	Dịch vụ căn cứ cảng

(*) Rong Doi MV12 Private Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và các đối tác Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd được thành lập tại Nhật Bản) vào năm 2006 để đầu tư kho nổi FSO "MV12" với sức chứa 300.000 thùng dầu cho Công ty Korea National Oil Corporation (KNOC) thuê từ năm 2007 để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại mỏ Rồng Đôi. Từ ngày 01/11/2024, Zarubezhneft EP Vietnam B.V (ZNEP) thay thế quyền và nghĩa vụ của KNOC tại Hợp đồng chia sản phẩm tại Lô 11-2 theo Thỏa thuận giữa KNOC và ZNEP, đồng thời, kho nổi FSO "MV12" cũng được chuyển giao từ Rong Doi MV12 Private Limited sang Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC theo Thỏa thuận chuyển giao (Deed of Novation) giữa KNOC, ZNEP, Rong Doi MV12 Private Limited và Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC. Vốn góp của Công ty mẹ tại Rong Doi MV12 Private Limited là 6.600 USD, tương đương 106.022.400 VND. Ngày 19/01/2026, Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã ban hành Nghị quyết số 22/NQ-PTSC-HĐQT về việc phê duyệt giải thể Công ty Liên doanh Rồng Đôi MV12 Pte.,Ltd và chấm dứt Dự án đầu tư ra nước ngoài đối với Dự án đầu tư vào Rong Doi MV12 Private Limited để đóng mới kho chứa nổi dầu (FSO), theo đó, Rong Doi MV12 Private Limited đang thực hiện các thủ tục để giải thể theo quy định.

Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard (MISC) từ năm 2009 để (i) đầu tư kho chứa nổi FSO Orkid sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng thuê, phục vụ khai thác dầu



ngoài khơi tại khu vực chồng lấn thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia, từ năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027; (ii) đầu tư kho chứa nổi FPSO Golden Star sức chứa 654.717 thùng phục vụ khai thác tại Mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt ngoài khơi Việt Nam với thời hạn cho thuê cố định là 07 năm bắt đầu từ tháng 11/2020 đến tháng 11/2027, và có thể gia hạn thêm 08 năm. Vốn góp của Tổng công ty tại MVOT là 17.258.911 USD, tương đương 292.324.455.887 VND.

Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác MISC từ năm 2009 (trong đó Công ty mẹ sở hữu 60% vốn) để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas Carigali Vietnam Limited đến ngày 09/9/2017 và từ ngày 10/9/2017, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited thực hiện hợp đồng với VOLT theo thỏa thuận giữa Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác. Vốn góp của Tổng công ty tại VOLT là 8.784.000 USD, tương đương 156.473.118.448 VND.

PTSC South East Asia Private Limited (PTSC SEA) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad, đến nay là Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad) theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu thô (FPSO "PTSC Bien Dong 01") cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông thuê phục vụ khai thác dầu thô tại Lô 05.2 và Lô 05.3 ngoài khơi thềm lục địa Việt Nam. Vốn góp của Tổng công ty tại PTSC SEA là 16.320.000 USD, tương đương 340.800.232.500 Đồng.

PTSC Asia Pacific Private Limited (PTSC AP) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad, đến nay là Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad) theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người Điều hành Lô 01/97 & 02/97 và từ ngày 01/12/2025 là Công ty TNHH - Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01/97 & 02/97 thuê phục vụ phát triển Lô 01/97 và Lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Vốn góp của Tổng công ty tại PTSC AP là 30.600.000 USD, tương đương 641.415.780.000 VND.

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 9 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 Đồng. Vốn góp của Tổng công ty tại PV Shipyard là 171.957.430.000 VND, chiếm 28,75% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (Cảng Thị Vải) là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502259121 ngày 21 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 60.000.000.000 VND. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Cảng Thị Vải, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ, Công ty con của Tổng công ty, nắm giữ 36% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Theo quy định về cách tính tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty đối với các khoản đầu tư của công ty con, Tổng công ty gián tiếp sở hữu 21,46% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Do đó, Cảng Thị Vải là công ty liên kết của Tổng công ty theo quy định kế toán hiện hành.

14. Đầu tư tài chính dài hạn khác

Danh mục đầu tư khác	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng	3.000.000.000	3.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.260.278.571)	(1.255.293.479)
	1.739.721.429	1.744.706.521

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Đơn vị: VND

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Hàng tồn kho	Khấu hao TSCĐ	Lợi nhuận từ công ty liên doanh	Chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi BCTC của công ty liên doanh	Khác	Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2026 (trình bày lại)	556.166.393.387	(31.137.806.907)	980.711.477	15.278.974.112	(404.168.052.571)	(271.004.265.365)	(515.117.559)	(56.225.835.871)	(190.624.999.296)
Ghi nhận vào KQKD/CĐKT trong kỳ	172.222.286.288	78.348.927	-	(2.309.153.491)	(6.335.427.036)	(1.215.430.134)	5.043.360.126	6.755.891.437	174.239.876.117
Tại ngày 30/6/2026	728.388.679.675	(31.059.457.980)	980.711.477	12.969.820.621	(410.503.479.607)	(272.219.695.499)	4.528.242.568	(49.469.944.434)	(16.385.123.179)

Tài sản thuế hoãn lại

745.155.626.226

Chi phí thuế hoãn lại

761.540.749.406



16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Zhuhai Hengxing Import and Export Co.	1.289.764.787.356	44.968.565
Công ty TNHH APDS Việt Nam	177.899.982.451	186.170.340.612
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	155.681.005.529	268.400.000
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí Việt Nam	150.782.493.102	196.075.726.029
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	146.470.981.215	75.777.654.075
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	145.469.531.754	72.082.264.354
Công ty CP Dịch vụ biển Tân Cảng	88.644.921.757	58.870.645.481
Công ty TNHH Taka	81.479.016.518	124.953.468.343
PTSC Asia Pacific Private Limited	79.294.924.800	120.363.526.400
Công ty CP Ứng dụng và Phát triển Công nghệ Thông tin	71.182.647.492	4.808.273.000
Công ty CP Hàng hải và Năng lượng Hải Mã	69.182.778.316	12.648.208.887
PTSC South East Asia Private Limited	65.266.437.600	65.687.302.525
Công ty TNHH Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ Kỹ thuật Hiệp Phát	64.673.036.562	4.393.551.713
Công ty TNHH Dịch vụ lặn Lam Hồng	64.655.826.513	15.318.417.273
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	59.747.292.146	59.747.292.146
Shelf Subsea Solutions Private Limited	52.865.300.255	53.206.197.529
Công ty TNHH Xăng dầu Minh Hoàng Phúc	49.818.923.200	-
Công ty CP Xây dựng Hữu Thành	45.740.823.831	53.792.914.473
Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Mogene	43.469.899.541	31.239.414.198
Rosemary Overseas Limited	41.251.112.623	220.650.014.611
Công ty TNHH MTV Hải sản Trường Sa	39.009.626.737	12.153.378.923
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Xây lắp Sao Vàng	37.931.850.638	33.951.012.165
Công ty CP SCI E&C	36.958.814.420	36.958.814.420
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	36.332.099.258	80.163.484.618
Công ty TNHH Minh Việt	36.897.160.390	31.167.195.785
Công ty TNHH Công nghiệp Tây Nam	36.122.140.867	46.357.899.929
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	33.960.394.278	66.704.046.709
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông	33.292.051.226	13.654.572.960
Yinson Marine Services Sdn. Bhd	33.290.524.783	5.918.707.042
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Trường Mạnh	32.703.353.728	22.394.087.481
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Toàn Bách	31.293.230.772	38.185.110.717
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Biển Đông	29.754.122.449	14.328.874.727

C. P. ★ H. M. V.

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Ngọc An Khang	27.254.149.483	21.942.561.841
Tổng công ty Ba Son	26.576.240.046	56.572.323.275
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	26.391.370.875	24.117.433.735
Công ty CP Fecon	22.418.469.445	34.945.237.304
Công ty TNHH Vật Tư Thiết Bị Nam Long	21.860.191.478	23.209.585.246
Công ty CP Cung Ứng nhiên Liệu Tàu Biển Vina	19.357.000.000	41.292.213.800
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Nam	14.080.632.816	74.361.799.218
Công ty CP Vina Logistics	13.459.856.246	30.647.560.236
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Liên Sơn	4.335.815.709	39.531.208.671
Tổng công ty Dầu Việt Nam	24.350.665.008	35.061.381.274
Velocity Energy Private Limited	-	579.308.900.819
PT Meindo Elang Indah	-	600.835.642.667
Federal Hardware Engineering Company Private Limited	-	108.328.561.718
Oil States Industries (Thailand) Ltd.	-	76.375.975.104
Emerging Epc Sdn. Bhd.	-	66.528.791.338
AH&M Energy Services Private Limited	-	75.358.757.705
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Phateco	-	42.006.252.380
Khác	2.374.836.590.226	3.289.792.234.875
Tổng	5.935.808.073.439	6.978.252.186.896

17. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Tại ngày 30/6/2026, Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là 18.659.698.549 đồng (tại ngày 31/12/2025 là 18.846.349.899 đồng), đây là cổ tức phải trả cho các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận tại Tổng công ty và các Công ty con.



18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND (Trình bày lại)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	269.660.236.557	300.955.927.119
Thuế thu nhập cá nhân	26.615.645.238	78.572.638.348
Thuế GTGT hàng bán nội địa	14.541.972.232	5.733.582.322
Các loại thuế khác	82.861.417.740	36.441.376.573
Tổng	393.679.271.767	421.703.524.362

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	01/01/2026 VND (Trình bày lại)	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	30/6/2026 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.454.242.088	103.915.845.194	95.828.115.050	14.541.972.232
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	32.340.266.490	32.340.266.490	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	13.352.143.543	13.352.143.543	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	299.759.316.286	461.862.347.897	491.961.427.626	269.660.236.557
Thuế thu nhập cá nhân	78.177.336.633	222.507.025.754	274.068.717.150	26.615.645.237
Thuế tài nguyên	-	18.976.976	18.976.976	-
Thuế nhà đất	(260.053.857)	33.751.197.257	33.751.197.258	(260.053.858)
Thuế khác	36.441.376.574	243.456.244.183	199.666.377.957	80.231.242.800
Các khoản phải nộp khác	(99.311.713)	99.581.779	270.066	-
Tổng	420.472.906.011	1.111.303.629.073	1.140.987.492.116	390.789.042.968

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu nhà nước	1.230.618.351	2.890.228.799
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	421.703.524.362	393.679.271.767

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Dự án EPCI#1 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn công nghệ trung tâm, giàn nhà ở và tháp đuốc" thuộc dự án khí Lô B	2.735.947.413.060	2.457.778.356.731
Dự án Baltica 2	760.626.211.154	352.832.868.401
Dự án STG#3 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công, lắp đặt, đấu nối chạy thử và bàn giao cụm máy phát điện Tua bin hơi 113-A-006"	587.283.060.156	338.612.792.548

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Dự án Sư Tử Trắng – Giai đoạn 2B	546.649.439.087	96.032.225.365
Dự án Formosa 4	418.479.083.574	323.917.320.073
Dự án Ruya Browfiend	313.573.516.360	105.355.351.799
Dự án Fengmiao Offshore Windfarm	244.275.317.215	457.174.671.481
Dự án Khí mỏ Thiên Nga – Hải Âu	197.722.766.560	62.638.640.334
Dự án Giàn xử lý trung tâm Lạc Đà Vàng – A	175.668.135.783	123.296.248.818
Dự án EPCI#2 - Hợp đồng thiết kế, mua sắm, chế tạo và lắp đặt giàn thu gom/giàn dầu giếng và hệ thống đường ống nội mỏ - thuộc Dự án khí Lô B	169.906.181.986	89.448.592.922
Dự án Gallaf – Giai đoạn 3	149.120.784.496	148.003.199.886
Dự án đường ống Lạc Đà Vàng	121.848.980.081	13.898.588.495
Dự án Hải Long OSS	28.218.466.026	37.485.937.820
Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Hợp đồng "Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử" với SWPOC	27.799.210.894	155.578.355.076
Dự án Bio Ethanol Dung Quất	27.726.930.636	27.726.930.636
Dự án Benchamas	26.733.273.924	27.002.510.772
Chi phí Gói thầu 4.9 "Thi công XD, lắp đặt thiết bị và lập bản vẽ thiết kế thi công Hệ thống cung cấp nhiên liệu tàu bay"	22.359.087.952	23.283.308.555
Gói thầu EPC "Hạng mục xây dựng bể chứa nguyên liệu chính" cho Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	16.670.496.892	15.481.761.508
Dự án EPC Phân khu 85 - Kho 182 Nhà máy LHD Dung Quất	15.035.497.425	15.435.592.131
Chi phí Dự án gia công kết cấu thép cho GE	2.008.581.699	12.658.646.088
Dự án EPC Bồn chứa LPG Thị Vải	757.360.344	1.511.824.497
Dự án CHW2204	-	20.272.413.615
Chi phí mua sắm tàu dịch vụ dầu khí	191.806.000.000	-
Chi phí hoạt động kho nổi FPSO Ruby II, FPSO Lam Sơn và FSO Bien Dong 01, FSO Golden Star, FPSO Lewek Emas	142.112.738.993	30.875.045.016
Chi phí dịch vụ cung cấp tàu dịch vụ dầu khí	106.355.155.084	49.476.579.950
Chi phí dịch vụ khảo sát địa chất và công trình ngầm	23.100.810.811	65.176.756.732
Chi phí Gói thầu sửa chữa bảo dưỡng thường xuyên phục vụ Nhà máy LHD Nghi Sơn	22.334.395.635	26.309.395.350
Chi phí Dự án đầu tư Bến số 3 - Khu bến cảng Dung Quất I	-	19.470.259.336
Chi phí phải trả khác	228.763.863.441	166.243.436.374
Tổng	7.302.882.759.268	5.262.977.610.309

20. Doanh thu chờ phân bổ

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
a. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn:		
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại Sao Mai - Bến Đình	16.183.356.384	5.203.799.784
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại Cảng Dung Quất	1.465.200.000	-
Dịch vụ cho thuê văn phòng tại Khách sạn Dầu khí	2.532.204.334	2.812.644.445
Dự án TOPAZ LPS	2.091.875.000	2.091.875.000
Khác	253.310.000	724.646.620
Tổng	22.525.945.718	10.832.965.849
b. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn:		
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ cảng Sao Mai - Bến Đình	163.680.480.426	165.052.964.576
Dịch vụ cho thuê văn phòng tại Khách sạn Dầu khí	7.254.480.000	6.367.800.000
Tổng	170.934.960.426	171.420.764.576

21. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND (phân loại lại)
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy	236.201.553.702	237.960.819.170
Phải trả người lao động	28.658.649.263	11.126.757.084
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	27.718.170.826	14.839.919.261
VPĐH Murphy Cuu Long Bac Oil Company Limited tại Tp.Hồ Chí Minh	25.905.000.000	-
Khoản đã thu người lao động để nộp thuế TNCN	16.588.914.392	7.128.719.059
VPĐH Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	9.313.217.271	-
Bảo hiểm xã hội bắt buộc	6.631.835.313	12.820.934.599
Phải trả cổ tức còn cho các cổ đông	3.946.805.375	18.846.349.899
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	2.797.332.127	2.692.225.602
Khác	73.392.786.648	40.010.854.186
Tổng	431.154.264.917	345.426.578.860

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu F505 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.



22. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2026 VND	Trong kỳ		31/12/2025 VND
		Tăng	Giảm	
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	310.078.327.496	310.078.327.496	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	34.089.875.834	129.594.741.326	(127.215.029.740)	31.710.164.248
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	156.759.901.818	140.879.950.909	(15.879.950.909)	31.759.901.818
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	56.946.126.772	28.473.063.386	(28.473.063.386)	56.946.126.772
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	37.062.691.672	18.531.345.836	(18.531.345.836)	37.062.691.672
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	31.998.833.332	15.999.416.666	(15.999.416.666)	31.998.833.332
Tổng	626.935.756.924	656.553.740.882	(219.095.701.800)	189.477.717.842
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn				
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	136.466.754.546	-	(15.879.950.909)	152.346.705.455
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	135.995.041.669	-	(15.999.416.666)	151.994.458.335
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	134.633.554.761	42.077.101.660	(18.283.113.473)	110.839.566.575
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	791.490.625.000	763.700.000.000	(95.209.375.000)	123.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	99.655.721.851	-	(28.473.063.386)	128.128.785.237
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	92.656.729.150	-	(18.531.345.837)	111.188.074.986
Tổng	1.390.898.426.977	805.777.101.660	(192.376.265.271)	777.497.590.588



23. Dự phòng phải trả

	31/12/2025 VND	Số dự phòng tăng trong kỳ VND	Số dự phòng giảm trong kỳ VND	30/6/2026 VND
a. Dự phòng phải trả ngắn hạn				
<i>Dự phòng bảo hành công trình xây dựng</i>				
Dự án EPCI#2 - Hợp đồng thiết kế, mua sắm, chế tạo và lắp đặt giàn thu gom/giàn đầu giếng và hệ thống đường ống nội mỏ - thuộc Dự án khí Lô B	-	358.075.865.096	-	358.075.865.096
Dự án Fengmiao Offshore Windfarm	-	91.865.442.792	-	91.865.442.792
Dự án Gallaf - Giai đoạn 3	-	85.649.503.121	-	85.649.503.121
Dự án Hải Long OSS	52.962.395.814	-	-	52.962.395.814
Dự án Bồn chứa LPG Thị Vải	20.668.140.477	-	-	20.668.140.477
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	1.166.232.879	-	(897.472.988)	268.759.891
Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	14.411.727.020	-	(14.411.727.020)	-
Các Dự án Khác	9.745.960.568	-	(2.874.080.268)	6.871.880.300
<i>Dự phòng phải trả khác</i>				
Chi phí sửa chữa định kỳ cho tàu dịch vụ dầu khí	60.872.549.017	3.756.627.454	-	64.629.176.471
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa kho nổi FSO Biển Đông 01, FPSO Lam Sơn, FPSO Ruby II	30.185.540.368	8.202.187.500	(36.481.069.300)	1.906.658.568
Dự phòng phải trả tiền thuê đất	15.601.446.787	6.634.050.129	-	22.235.496.916
	205.613.992.930	554.183.676.092	(54.664.349.576)	705.133.319.446



	31/12/2025 VND	Số dự phòng tăng trong kỳ VND	Số dự phòng giảm trong kỳ VND	30/6/2026 VND
b. Dự phòng phải trả dài hạn				
<i>Dự phòng phải trả khác</i>				
Chi phí sửa chữa lớn tàu dịch vụ dầu khí	88.651.998.791	4.433.592.939	(3.756.627.454)	89.328.964.276
Khác	4.286.318.123	-	-	4.286.318.123
<i>Dự phòng bảo hành công trình xây dựng</i>				
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	683.745.276.400	-	-	683.745.276.400
Dự án Gallaf - Giai đoạn 3	581.292.375.985	28.741.467.418	(123.380.561.338)	486.653.282.065
Dự án EPCI#1 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn CNTT, giàn nhà ở và tháp đuốc" thuộc Dự án khí Lô B	345.949.450.069	117.507.018.542	-	463.456.468.611
Dự án CHW2204	380.266.984.817	-	-	380.266.984.817
Dự án EPCI#2 - Hợp đồng thiết kế, mua sắm, chế tạo và lắp đặt giàn thu gom/giàn đầu giếng và hệ thống đường ống nội mỏ - thuộc Dự án khí Lô B	275.584.739.142	28.078.776.735	-	303.663.515.877
Dự án Giàn xử lý trung tâm Lạc Đà Vàng - A	203.113.460.927	91.036.768.185	-	294.150.229.112
Dự án Baltica 2	156.382.386.384	60.771.889.464	-	217.154.275.848
Dự án Fengmiao Offshore Windfarm	94.448.505.069	26.033.025.493	-	120.481.530.562
Dự án Đường ống dẫn khí Lô B _HĐ Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử với SWPOC	59.757.931.522	8.404.650.997	-	68.162.582.519
Dự án Hải Long OSS	51.384.865.531	-	-	51.384.865.531
Dự án Formosa 4	-	58.815.158.442	-	58.815.158.442



	31/12/2025 VND	Số dự phòng tăng trong kỳ VND	Số dự phòng giảm trong kỳ VND	30/6/2026 VND
Gói thầu EPC "Hạng mục xây dựng bể chứa nguyên liệu chính" cho Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	22.378.071.288	10.517.776.260	-	32.895.847.548
Chi phí Gói thầu 4.9 "Thi công XD, lắp đặt thiết bị và lập bản vẽ thiết kế thi công Hệ thống cung cấp nhiên liệu tàu bay"	22.243.875.145	8.581.538.960	-	30.825.414.105
Dự án Ruya Browfiend	-	11.862.586.514	-	11.862.586.514
Dự án Đường ống Lạc Đà Vàng	8.842.199.138	1.260.712.840	-	10.102.911.978
Dự án SHWE Phase 3 Jacket	20.237.529.098	-	(20.237.529.098)	-
Dự án khác	9.946.226.157	37.981.609.602	-	47.927.835.759
	3.008.512.193.586	494.026.572.391	(147.374.717.890)	3.355.164.048.087



24. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	LN sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Đvt: triệu VND Cộng
Số dư tại 01/01/2025	4.779.663	39.617	349.935	3.795.997	1.170.913	4.081.757	521.646	14.739.528
Tăng trong năm	334.538	-	50.970	555.191	71.360	2.199.461	73.773	3.285.293
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	71.360	1.849.526	-	1.920.885
Phân phối lợi nhuận	334.538	-	-	555.191	-	-	-	889.729
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	-	-	73.773	73.773
Tăng khác	-	-	50.970	-	-	349.935	-	400.905
Giảm trong năm	-	-	349.935	50.971	63.505	1.488.699	-	1.953.110
Chia cổ tức	-	-	-	-	38.443	334.538	-	372.981
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	6.498	990.351	-	996.849
Giảm khác	-	-	349.935	50.971	18.564	163.810	-	583.280
Số dư tại ngày 31/12/2025 (Trình bày lại)	5.114.201	39.617	50.970	4.300.217	1.178.768	4.792.519	595.419	16.071.711
Số dư tại 01/01/2026	5.114.201	39.617	50.970	4.300.217	1.178.768	4.792.519	595.419	16.071.711
Tăng trong năm	-	-	-	857.526	56.890	941.002	4.862	1.860.280
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	56.890	941.002	-	997.892
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	857.526	-	-	-	857.526
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	-	-	4.862	4.862
Giảm trong năm	-	-	-	-	33.424	1.230.449	-	1.263.873
Chia cổ tức	-	-	-	-	22.055	-	-	22.055
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	11.369	1.230.449	-	1.241.818
Số dư tại ngày 30/6/2026	5.114.201	39.617	50.970	5.157.743	1.202.234	4.503.072	600.281	16.668.119



b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	30/6/2026		31/12/2025	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VND)
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	51,38	2.627.545.500.000	51,38	2.627.545.500.000
Vốn góp của cổ đông khác	48,62	2.486.655.490.000	48,62	2.486.655.490.000
Tổng	100	5.114.200.990.000	100	5.114.200.990.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp tại ngày đầu kỳ	5.114.200.990.000	5.114.200.990.000
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	5.114.200.990.000	5.114.200.990.000

d. Cổ tức

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/cổ phiếu)	2.000	700
--	-------	-----

e. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	511.420.099	511.420.099
Cổ phiếu phổ thông	511.420.099	511.420.099
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

f. Các quỹ của Doanh nghiệp

	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.157.742.340.483	4.300.217.466.168

25. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

	30/6/2026	31/12/2025
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	258.017.379	77.898.000
Euro (EUR)	14.963.094	53.659.240
Bảng Anh (GBP)	244.678	244.682
Rúp Nga (RUB)	1.528.187	1.528.847



Handwritten signature

Handwritten signature

26. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

Đơn vị tính: Triệu VND

	Công ty CP Dịch vụ LĐVHBD Công trình DKB PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng Cộng
VĐL của Công ty con	460.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	30.000	500.000	2.640.000
Trong đó :									
Vốn phân bổ cho cổ đông Tổng công ty	390.778	102.000	285.581	208.645	218.773	204.000	15.300	255.000	1.680.077
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	69.222	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	14.700	245.000	959.923
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	15,05%	49,00%	4,81%	40,39%	45,31%	49,00%	49,00%	49,00%	



Lợi ích cổ đông không kiểm soát từ kết quả kinh doanh 6 tháng ĐN 2026 như sau:

	Công ty CP Dịch vụ LĐVHBD Công trình ĐKB PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (hợp nhất trực tiếp)	Tổng Cộng
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	62.864	26.583	21.393	7.628	23.875	6.057	4.491	24.521	9.289	186.702
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông Tổng công ty	53.404	13.558	20.365	4.547	13.058	3.089	2.387	12.506	6.899	129.813
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông không kiểm soát	9.460	13.026	1.028	3.081	10.817	2.968	2.104	12.015	2.391	56.890



Lợi ích cổ đông không kiểm trong tài sản thuần của các Công ty con tại ngày 30/6/2026 như sau:

	Công ty CP Dịch vụ LĐVHBD Công trình DKB PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (hợp nhất trực tiếp)	Tổng Cộng
Tổng tài sản	3.062.961	838.985	1.533.031	514.789	1.842.626	544.481	119.360	994.189	-	9.450.421
Tổng nợ phải trả	2.145.519	570.476	1.303.647	122.224	1.278.541	86.686	77.759	431.803	-	6.016.656
Tài sản thuần	917.442	268.509	229.384	392.566	564.084	457.795	41.601	562.386	-	3.433.766
<i>Chi tiết như sau:</i>										
1. Vốn góp của chủ sở hữu	460.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	30.000	500.000	-	2.640.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	404.007	6.212	4.707	23.334	143.791	44.406	7.784	44.351	-	678.592
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	53.435	62.297	(75.323)	19.232	20.293	13.389	3.817	18.034	-	115.174
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	-	39.701	(96.717)	12.748	-	8.241	-	16.187	-	(19.840)
- LNST chưa phân phối kỳ này	53.435	22.596	21.393	6.484	20.293	5.148	3.817	1.847	-	135.014



	Công ty CP Dịch vụ LĐVHBD Công trình ĐKB PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ ĐKTH Phú Mỹ	Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (hợp nhất trực tiếp)	Tổng Cộng
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	138.059	131.569	11.025	158.546	255.568	224.319	16.393	220.427	18.756	1.202.235
<i>Chi tiết như sau:</i>										-
1. Vốn góp của chủ sở hữu	69.222	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	14.700	245.000	-	959.923
2. Quỹ đầu tư phát triển	60.796	3.044	226	9.424	65.147	21.759	2.646	21.732	-	184.774
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.041	30.526	(3.620)	7.767	9.194	6.561	(953)	(46.305)	18.756	57.538
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	-	19.454	(4.649)	5.149	(0)	4.038	(2.741)	(69.431)	16.365	6.867
- LNST chưa phân phối kỳ này	8.041	11.072	1.028	2.619	9.194	2.523	1.788	23.126	2.391	50.671



27. Báo cáo Bộ phận

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận Kinh doanh**Hoạt động**

Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí

Cung cấp dịch vụ cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ dầu khí

Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FSO, FPSO)

Cung cấp dịch vụ quản lý, kinh doanh, vận hành khai thác các kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO"), kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô ("FPSO")

Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV

Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D, 3D, khảo sát địa chất, khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV

Dịch vụ căn cứ cảng

Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, cung cấp các dịch vụ khác có liên quan

Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp

Cung cấp dịch vụ gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí và năng lượng tái tạo

Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển

Cung cấp dịch vụ sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí

Dịch vụ khác

Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 07 bộ phận kinh doanh như sau:

Tại ngày 30/6/2026

	Đơn vị tính: triệu VND							
	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FSO, FPSO)	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát, sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ căn cứ Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Tài sản								
Tài sản bộ phận	3.908.432	4.496.283	455.352	3.245.008	19.132.467	3.563.956	2.693.661	37.495.160
Lãi từ công ty liên kết								3.291.161
Tài sản không phân bổ								2.153.325
Tổng tài sản								42.939.646
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	2.584.924	1.144.892	205.438	1.063.091	16.600.979	2.585.061	1.250.106	25.434.491
Nợ phải trả không phân bổ								837.036
Tổng nợ phải trả								26.271.527

[Signature]

[Signature]



	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng kho nổi, chứa, xử lý và xuất dầu thô (FSO, FPSO)	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát, sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ căn cứ Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.532.429	1.368.595	137.131	1.163.927	10.490.923	2.102.894	492.072	17.287.972
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	222.351	242.151	94.294	419.546	3.106.014	711.240	58.294	4.853.890
Tổng doanh thu	1.754.780	1.610.746	231.425	1.583.473	13.596.937	2.814.134	550.366	22.141.862
Giá vốn								
Giá vốn thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.285.242	1.298.211	94.174	926.248	9.798.082	1.988.253	442.869	15.833.079
Giá vốn thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	222.351	242.151	102.101	417.835	3.049.896	732.815	38.734	4.805.882
Tổng giá vốn	1.507.593	1.540.362	196.275	1.344.083	12.847.977	2.721.068	481.603	20.638.961
Lợi nhuận gộp bộ phận	247.187	70.384	42.957	237.679	692.842	114.641	49.202	1.454.893
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý								1.307.344
Phần lợi nhuận trong các Công ty liên doanh liên kết								339.998
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính								340.353
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác								456.399
Lợi nhuận trước thuế								1.284.299
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp								286.407
Lợi nhuận sau thuế								997.892



VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng ĐN 2026 VND	6 tháng ĐN 2025 VND
Doanh thu thuần về bán hàng	58.415.596.620	59.554.799.511
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	6.250.540.087.684	4.336.442.135.734
Doanh thu thuần từ hợp đồng xây dựng	10.979.016.212.661	8.977.072.817.125
Tổng	17.287.971.896.965	13.373.069.752.370

2. Giá vốn hàng bán

	6 tháng ĐN 2026 VND	6 tháng ĐN 2025 VND (Phân loại lại)
Giá vốn của hàng hóa đã bán	56.097.342.514	55.690.048.545
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.794.256.138.134	3.867.976.962.446
Giá vốn hợp đồng xây dựng	9.982.725.897.849	8.028.971.114.102
Tổng	15.833.079.378.497	11.952.638.125.093

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng ĐN 2026 VND	6 tháng ĐN 2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	237.506.796.601	181.592.385.591
Lãi chênh lệch tỷ giá	137.803.012.155	379.480.708.146
Lãi từ Liên doanh liên kết	23.712.710.492	-
Khác	-	16.454.243
Tổng	399.022.519.248	561.089.547.980

4. Chi phí hoạt động tài chính

	6 tháng ĐN 2026 VND	6 tháng ĐN 2025 VND
Chi phí lãi vay	37.099.612.124	35.222.099.239
Lỗ chênh lệch tỷ giá	21.209.644.913	20.765.022.179
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	4.985.092	70.165.204
Khác	355.036.192	1.188.374.718
Tổng	58.669.278.321	57.245.661.340

50
ÔNG
HÂN
KỸ T
KHÍ
NAM
HỒ

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	6 tháng ĐN 2026 VND	6 tháng ĐN 2025 VND (Phân loại lại)
Chi phí dự phòng bảo hành các Dự án	414.506.639.848	719.143.671.713
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, hoa hồng bán hàng	30.174.502.898	27.053.711.527
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.081.974.297	9.718.592.528
Chi phí nhân viên	2.229.050.440	2.868.352.675
Khác	8.802.365.278	5.953.322.908
Tổng	465.794.532.761	764.737.651.351

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng ĐN 2026 VND	6 tháng ĐN 2025 VND
Chi phí nhân viên	418.140.476.577	262.216.117.685
Chi phí khấu hao	29.647.248.956	24.107.865.259
Chi phí dịch vụ mua ngoài	263.402.106.650	188.891.881.149
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	20.089.118.786	212.142.926.501
Khác	110.270.079.541	81.922.796.170
Tổng	841.549.030.510	769.281.586.764

6. Thu nhập khác

	6 tháng ĐN 2026 VND	6 tháng ĐN 2025 VND (Phân loại lại)
Thu từ tiền phạt, bồi thường	459.624.734.326	6.790.544.916
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	684.971.062	1.388.491.419
Khác	3.840.722.786	3.598.442.847
Tổng	464.150.428.174	11.777.479.182

7. Chi phí khác

	6 tháng ĐN 2026 VND	6 tháng ĐN 2025 VND
Các khoản tiền phạt, bồi thường	7.751.341.194	3.243.996.611
Khác	-	5.362.050.824
Tổng	7.751.341.194	8.606.047.435

neu

m

77-G
TY
HƯAT
CHÍ MINH



8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng ĐN 2026 VND	6 tháng ĐN 2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.284.299.111.755	837.159.737.457
Các khoản điều chỉnh giảm	(109.124.200.663)	(364.945.944.224)
Các khoản điều chỉnh tăng	993.144.531.002	726.922.521.448
Thu nhập chịu thuế	2.168.319.442.094	1.199.136.314.681
Chuyển lỗ các năm trước	-	(122.658.291.251)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	2.168.319.442.094	1.076.478.023.430
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD	433.663.888.419	215.295.604.686
Miễn/giảm thuế	(234.297.510)	(153.299.774)
Thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài	-	(7.538.577.958)
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN kỳ trước	3.896.165.022	(3.623.089.532)
Thuế TNDN bổ sung các năm trước	24.536.591.973	267.829.142
Chi phí thuế TNDN hiện hành	461.862.347.904	204.248.466.564

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng ĐN 2026 VND	6 tháng ĐN 2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.978.394.803.308	3.146.557.566.862
Chi phí nhân viên	2.636.335.693.600	2.124.097.083.195
Chi phí khấu hao tài sản cố định	417.488.948.253	320.151.374.133
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.040.589.981.437	6.771.309.428.328
Chi phí khác	2.868.805.698.215	1.070.468.601.497
Tổng	16.941.615.124.813	13.432.584.054.015

K. C. P. H. H.

Handwritten signature

Handwritten signature



VII. Những thông tin khác

Tổng công ty thực hiện trình bày, phân loại lại Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 để phù hợp với các điều chỉnh về thuế TNDN và yêu cầu của Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, như sau:

1. Trình bày/phân loại lại Báo cáo tình hình tài chính tại 31/12/2025

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC		Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC		
Chỉ tiêu	Theo Báo cáo đã phát hành tại 31/12/2025 VND	Chỉ tiêu	Số trình bày/phân loại lại VND	Thay đổi
TÀI SẢN		TÀI SẢN		
Các khoản tương đương tiền	7.157.718.735.152	Các khoản tương đương tiền	7.158.212.244.980	493.509.828
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.274.965.498.342	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.130.332.687.052	(144.632.811.290)
Phải thu ngắn hạn khác	1.419.047.027.165	Phải thu ngắn hạn khác	1.360.045.237.921	(58.189.546.256)
Tài sản ngắn hạn khác	-	Tài sản ngắn hạn khác	203.141.090.706	203.141.090.706
NGUỒN VỐN		NGUỒN VỐN		
Không có chỉ tiêu tương ứng	-	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	18.846.349.899	18.846.349.899
Phải trả ngắn hạn khác	364.272.928.759	Phải trả ngắn hạn khác	345.426.578.860	(18.846.349.899)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	380.042.823.749	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	421.703.524.362	41.660.700.613
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	642.264.677.439	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	764.414.069.792	122.149.392.353
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	3.128.326.088.623	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	2.971.783.185.111	(156.542.903.512)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	1.828.002.818.719	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	1.820.735.629.265	(7.267.189.454)



2. Trình bày/Phân loại lại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng ĐN2025

Chỉ tiêu	Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC	Thay đổi
	Theo Báo cáo đã phát hành tại 30/6/2025 VND	Số trình bày/phân loại lại VND	
Giá vốn hàng bán	12.674.690.085.823	11.952.638.125.093	(722.051.960.730)
Chi phí bán hàng	45.593.979.638	764.737.651.351	719.143.671.713
Thu nhập khác	14.685.768.199	11.777.479.182	(2.908.289.017)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	17.989.590.852	20.755.466.331	2.765.875.479
Lợi nhuận sau thuế TNDN	614.921.680.041	612.155.804.562	(2.765.875.479)



3. Nghiệp vụ và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Tổng công ty có giao dịch trọng yếu sau với các Bên liên quan:

Bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng ĐN 2026 VND	6 tháng ĐN 2025 VND
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	2.971.373.199.796	2.010.633.512.424
Công ty Điều hành Dầu khí Cừ Long	992.819.981.366	-
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	642.410.685.753	380.124.376.097
Chi nhánh tại TP.Hồ Chí Minh - Công ty TNHH - Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97&02/97)	442.520.413.601	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	431.222.007.596	140.470.715.793
Công ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông	387.334.007.588	374.753.812.628
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	297.303.699.875	204.143.510.432
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	280.156.923.229	923.355.132.887
PTSC Asia Pacific Private Limited	271.065.248.771	235.195.637.126
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	130.102.925.658	112.931.639.837
Tổng công ty Khí Việt Nam	122.356.639.542	158.621.775.641
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	45.521.041.467	40.666.970.089
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	33.887.575.728	14.939.258.619
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	30.702.950.066	5.657.980.874
Tổng công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	12.031.371.000	179.742.823.899
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người Điều hành Lô 01&02	4.730.775.715	21.507.546.737
Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người Điều hành Lô 01/97 & 02/97	4.157.341.993	413.894.154.062

Số dư với các bên liên quan

Phải thu khách hàng	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	779.160.781.918	1.317.208.871.010
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	210.124.564.453	130.103.012.188
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	199.167.079.010	153.241.472.475
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	181.541.002.015	112.066.451.872
Chi nhánh tại TP.Hồ Chí Minh - Công ty TNHH - Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97&02/97)	152.425.885.958	75.931.616.833
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	98.450.284.583	80.248.705.764
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	92.682.690.603	98.463.498.649
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	91.099.353.371	87.608.083.656
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	88.971.716.776	143.111.210.777
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	62.756.902.686	60.449.303.941

505
ÔNG T
HÀNH
KỸ TH
KHÍ
NAM
HỒ C



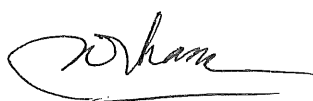
	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Tổng công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	51.468.233.591	22.697.870.249
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	42.591.094.941	20.840.783.579
Tổng công ty Khí Việt Nam	49.679.869.796	56.289.768.217
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	16.845.612.239	37.561.968.113
Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người Điều hành Lô 01/97 & 02/97	2.051.639.256	158.270.703.396

Phải thu khác	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	337.574.435.164	679.252.819.810
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	78.936.789.809	19.353.873.152
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	53.386.323.759	51.326.826.595
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	37.565.093.326	40.931.919.380
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	22.107.936.567	22.407.936.567
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	10.632.042.898	10.632.042.898
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	4.511.663.325	42.833.059.264
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	35.033.916.365	26.950.934.270

Phải trả người bán	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí Việt Nam	150.782.493.102	196.075.726.029
PTSC Asia Pacific Private Limited	79.294.924.800	120.363.526.400
PTSC South East Asia Private Limited	65.266.437.600	65.687.302.525
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	146.470.981.215	75.777.654.075
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	145.469.531.754	72.082.264.354
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	33.960.394.278	66.704.046.709
Tổng công ty Dầu Việt Nam	24.350.665.008	35.061.381.274
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	26.391.370.875	24.117.433.735
Tổng Công ty CP xây lắp Dầu khí Việt Nam	8.714.760.561	17.991.816.573
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí	19.776.194.249	13.798.254.786
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	13.797.678.938	73.929.165.081

7-C.T
FY
JAT
HÍ MINH

Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	250.292.869.218	263.538.719.267
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	935.498.459.983	137.168.180.687
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	18.989.746.892	21.206.244.449
Người mua trả tiền trước dài hạn	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	705.122.210.556	705.122.210.556
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	119.951.458.704	119.951.458.704
Tổng công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	2.273.317.978	2.273.317.978
Phải trả khác	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	27.718.170.826	14.839.919.261
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	2.797.332.127	2.692.225.602
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.669.212.234	1.669.212.234
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	803.423.862	773.423.862



Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lập biểu



Nguyễn Quang Chánh
Phụ trách Kế toán



 **Trần Hồ Bắc**
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2026
Thành phố Hồ Chí Minh





VIETNAM NATIONAL INDUSTRY - ENERGY GROUP
PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

Address: PetroVietnam Tower, 1 Le Duan, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City

Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
QUARTER 2nd, 2026



CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2026

Form B 01 - DN/HN
VND

31/12/2025

ASSETS	Code	Note	30/6/2026	(Reclassified and restated)
A. CURRENT ASSETS	100		30,842,229,845,800	27,202,012,297,573
I. Cash and cash equivalents	110	V.1	11,320,899,299,011	11,585,184,131,717
1. Cash	111		8,237,745,928,855	4,426,971,886,737
2. Cash equivalents	112		3,083,153,370,156	7,158,212,244,980
II. Short-term investments	120	V.2	5,842,230,109,887	4,130,332,687,052
1. Investments held-to-maturity	123		5,842,230,109,887	4,130,332,687,052
III. Short-term receivables	130		9,664,361,030,742	7,428,558,411,658
1. Short-term trade accounts receivable	131	V.3	4,719,884,984,351	4,411,522,825,071
2. Short-term prepayments to suppliers	132		1,199,217,549,050	1,169,643,273,301
3. Construction contracts-in-progress receivables	134		2,832,469,161,299	712,599,688,436
4. Other short-term receivables	135	V.4a	1,163,339,139,613	1,360,045,237,921
5. Provision for doubtful debts – short-term (*)	136		(250,549,803,571)	(225,252,613,071)
IV. Inventories	140	V.5	3,309,529,912,381	3,233,161,759,598
1. Inventories	141		3,325,093,801,117	3,248,725,648,334
2. Provision for decline in value of inventories (*)	142		(15,563,888,736)	(15,563,888,736)
V. Other current assets	160		705,209,493,779	824,775,307,548
1. Short-term expenses awaiting allocation	161	V.6a	82,801,085,784	67,538,041,325
2. Value Added Tax ("VAT") to be reclaimed	162		416,377,088,490	552,865,557,166
3. Tax and other receivables from the State	163	V.7	2,890,228,799	1,230,618,351
4. Other current assets	165		203,141,090,706	203,141,090,706
B. LONG-TERM ASSETS	200		12,097,416,307,304	11,588,748,891,931
I. Long-term receivables	210		30,139,800,552	30,535,248,133
1. Other long-term receivables	215	V.4b	30,139,800,552	30,535,248,133
II. Fixed assets	220		5,193,992,440,714	4,778,012,111,540
1. Tangible fixed assets	221	V.8	5,118,138,939,536	4,705,990,276,380
- Historical cost	222		16,654,301,555,421	15,852,455,013,947
- Accumulated depreciation (*)	223		(11,536,162,615,885)	(11,146,464,737,567)
2. Intangible fixed assets	227	V.9	75,853,501,178	72,021,835,160
- Historical cost	228		211,840,131,391	201,762,329,210
- Accumulated amortisation (*)	229		(135,986,630,213)	(129,740,494,050)
III. Investment properties	240	V.10	152,556,781,275	154,924,417,203
- Historical cost	241		229,280,786,454	229,280,786,454
- Accumulated depreciation (*)	242		(76,724,005,179)	(74,356,369,251)
IV. Long-term assets in progress	250		316,304,111,789	462,448,680,339
1. Long-term work in progress	251	V.11a	21,333,470,442	21,333,470,442
2. Construction in progress	252	V.11b	294,970,641,347	441,115,209,897
V. Long-term financial investments	260		4,917,578,036,284	4,870,891,321,337
1. Investments in joint ventures and associates	262	V.12	4,915,838,314,855	4,864,646,614,816
2. Investments in other entities	263	V.13	3,000,000,000	3,000,000,000
3. Provision for devaluation long-term financial investments	264		(1,260,278,571)	(1,255,293,479)
4. Investments held-to-maturity	265		-	4,500,000,000
VI. Other long-term assets	270		1,486,845,136,690	1,291,937,113,379
1. Long-term expenses awaiting allocation	271	V.6b	710,236,531,236	686,062,952,073
2. Deferred income tax assets	272	V.14	745,155,626,226	573,789,070,500
3. Long-term substituted equipment, supplies and spare parts	273		31,452,979,228	32,085,090,806
TOTAL ASSETS	280		42,939,646,153,104	38,790,761,189,504

0015
NG C
CỔ PH
VỤ K
ĐẦU K
IỆT N
- TP.



RESOURCES	Code	Note	30/6/2026	31/12/2025 (Reclassified and restated)
C. LIABILITIES	300		26,271,526,977,131	22,719,049,007,664
I. Short-term liabilities	310		19,763,865,324,456	17,166,759,821,043
1. Short-term trade accounts payable	311	V.15	5,935,808,073,439	6,978,252,186,896
2. Short-term advances from customers	312		1,588,566,059,028	1,239,768,545,854
3. Dividends and profits payable	313		18,659,698,549	18,846,349,899
4. Tax and other payables to the State	314	V.16	393,679,271,767	421,703,524,362
5. Payables to employees	315		1,450,329,047,624	1,298,347,304,539
6. Short-term accrued expenses	316	V.17	7,302,882,759,268	5,262,977,610,309
7. Construction contracts-in-progress payables	318		277,811,635,883	365,920,329,751
8. Short-term deferred revenue	319	V.18a	22,525,945,718	10,832,965,849
9. Other short-term payables	320	V.19	431,154,264,917	345,426,578,860
10. Short-term borrowings and finance lease liabilities	321	V.20	626,935,756,924	189,477,717,842
11. Provision for short-term payables	322	V.21a	705,133,319,446	205,613,992,930
12. Bonus and welfare fund	323		1,010,379,491,893	829,592,713,952
II. Long-term liabilities	330		6,507,661,652,675	5,552,289,186,621
1. Long-term advances from customers	332		825,073,669,260	825,073,669,260
3. Long-term deferred revenue	337	V.18b	170,934,960,426	171,420,764,576
4. Other long-term payables	338		1,188,108,043	663,208,343
5. Long-term borrowings and finance lease liabilities	339	V.20	1,390,898,426,977	777,497,590,588
6. Deferred income tax payable	342	V.14	761,540,749,406	764,414,069,792
7. Provision for long-term payables	343	V.21b	3,355,164,048,087	3,008,512,193,586
8. Fund for science and technology development	344		2,861,690,476	4,707,690,476
D. OWNERS' EQUITY	400		16,668,119,175,973	16,071,712,181,840
I. Owners' equity	410	V.22	16,668,119,175,973	16,071,712,181,840
1. Owners' capital	411		5,114,200,990,000	5,114,200,990,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		5,114,200,990,000	5,114,200,990,000
2. Capital surplus	412		39,617,060,000	39,617,060,000
3. Owners' other capital	414		50,970,752,668	50,970,752,668
4. Foreign exchange differences	417		600,281,212,570	595,419,492,034
5. Investment and development fund	418		5,157,742,340,483	4,300,217,466,168
6. Undistributed post-tax profits	420		4,503,072,386,062	4,792,518,814,376
- Undistributed post-tax profits of previous years	420a		3,575,576,457,258	2,971,783,185,111
- Undistributed Post-tax profits of current period	420b		927,495,928,804	1,820,735,629,265
7. Non-controlling interests	429		1,202,234,434,190	1,178,767,606,594
TOTAL RESOURCES	440		42,939,646,153,104	38,790,761,189,504



Nguyen Thi To Thanh
Preparer



Nguyen Quang Chan
Person in Charge of Accounting




Tran Ho Bac
Chief Executive Officer
29, July 2026
Ho Chi Minh City

0577-
IG TY
AN
THUA
HI
AM
HO CH



CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
QUARTER 2 2026

Form B 02 - DN
VND

ITEMS	Code	Quarter 2 2026	Quarter 2 2025 (Reclassified and restated)	Accumulated year 2026	Accumulated year 2025 (Reclassified and restated)
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	01	8,590,233,823,814	7,359,775,491,155	17,290,039,043,615	13,373,694,662,206
2. Revenue deductions	02	1,002,373,650	385,187,280	2,067,146,650	624,909,836
3. Net revenue from sales of goods and rendering of services	10	8,589,231,450,164	7,359,390,303,875	17,287,971,896,965	13,373,069,752,370
4. Cost of goods sold	11	7,989,252,529,900	6,718,773,648,679	15,833,079,378,497	11,952,638,125,093
5. Gross profit from sales of goods and rendering of services	20	599,978,920,264	640,616,655,196	1,454,892,518,468	1,420,431,627,277
6. Financial income	22	184,519,801,853	221,198,205,477	399,022,519,248	561,089,547,980
7. Financial expenses	23	(13,146,545,455)	23,660,802,062	58,669,278,321	57,245,661,340
In which: Interest expense	24	20,496,653,272	17,358,963,512	37,099,612,124	35,222,099,239
8. Selling expenses	25	158,638,754,431	222,186,316,753	465,794,532,761	764,737,651,351
9. General and administration expenses	26	525,784,146,859	396,476,707,747	841,549,030,510	769,281,586,764
10. Profit/(loss) sharing from associates and joint ventures		183,185,423,121	230,254,793,766	339,997,828,650	443,732,029,908
11. Net operating profit	30	296,407,789,404	449,745,827,877	827,900,024,774	833,988,305,710
12. Other income	31	462,070,437,612	7,087,613,816	464,150,428,174	11,777,479,182
13. Other expenses	32	2,431,853,919	3,724,715,277	7,751,341,194	8,606,047,435
14. Profit/(loss) from other activities	40	459,638,583,693	3,362,898,539	456,399,086,980	3,171,431,747
15. Accounting profit before tax	50	756,046,373,097	453,108,726,416	1,284,299,111,754	837,159,737,457
16. Corporate income tax expenses ("CIT") - current	51	281,186,331,657	139,630,394,243	461,862,347,904	204,248,466,564
17. CIT - deferred - (Income)/expense		(87,697,304,114)	964,455,790	(175,455,306,249)	20,755,466,331
18. Profit after corporate income tax	60	562,557,345,555	312,513,876,383	997,892,070,099	612,155,804,562
19. Attributable to the Parent Company's shareholders		525,413,269,097	355,833,256,142	941,002,359,425	687,363,021,076
20. Attributable to Non-controlling interests		37,144,076,458	(43,319,379,759)	56,889,710,674	(75,207,216,514)



Nguyen Thi To Thanh
Preparer



Nguyen Quang Chanh
Person in Charge of Accounting




Tran Ho Bac
Chief Executive Officer
29 July 2026
Ho Chi Minh City

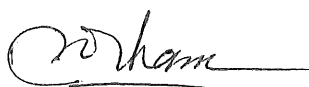
CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

For the period from 01/01/2026 to 30/6/2026

Form B 03 - DN/HN

VND

ITEMS	From 01/01/2026 to 30/6/2026	From 01/01/2025 to 30/6/2025
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES		
profit before tax	1,284,299,111,754	837,159,737,457
Adjustments for		
- Depreciation and amortisation	417,488,948,253	320,151,374,133
- Provisions	871,473,356,609	863,354,857,289
- Unrealised foreign exchange (gains)/losses	(25,964,175,056)	(244,917,519,657)
- Profits from investing activities	(601,778,067,032)	(626,712,906,918)
- Interest expense	37,099,612,124	35,222,099,239
Operating profit before changes in working capital	1,982,618,786,651	1,184,257,641,543
- (Increase)/Decrease in receivables	(2,125,875,503,775)	(383,973,092,736)
- (Increase)/Decrease in inventories	(75,736,041,205)	493,318,943,722
- Increase/(Decrease) in payables	1,500,707,905,151	560,007,729,053
- (Increase)/Decrease in expenses awaiting allocation	(39,436,623,622)	(15,359,594,136)
- Interest paid	(33,124,057,237)	(36,872,326,411)
- Corporate income tax paid	(491,961,427,626)	(339,547,231,072)
- Other receivable on operating activities	15,044,511,265	-
- Other payments on operating activities	(220,582,990,473)	(171,634,875,321)
Net cash (outflows)/inflows from operating activities	511,654,559,129	1,290,197,194,642
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES		
- Acquisition and construction of fixed assets	(718,130,964,253)	(354,953,787,044)
- Proceeds from disposals of fixed assets	684,971,062	1,388,491,419
- Expenditures on lending and buying debt instruments of other entities	(5,012,513,077,947)	(3,693,063,280,622)
- Cash recovered from lending, selling debt instruments of other	3,349,396,518,511	3,210,465,000,000
- Interest received, dividends and profits sharings	513,263,715,842	563,647,042,608
Net cash (outflows)/inflows from investing activities	(1,867,298,836,785)	(272,516,533,639)
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES		
- Proceeds from issuing shares and receiving capital	1,213,680,000	-
- Proceeds from borrowings	1,269,954,577,272	810,996,775,539
- Repayments of borrowings	(219,095,701,800)	(815,863,398,217)
- Dividends paid, profits distributed to owners	(162,860,000)	(22,385,348,300)
Net cash (outflows)/inflows from financing activities	1,051,909,695,472	(27,251,970,978)
Net increase in cash and cash equivalents	(303,734,582,184)	990,428,690,025
Cash and cash equivalents at the beginning of period	11,585,184,131,717	11,421,530,345,030
- Effects of changes in foreign exchange rates	39,449,749,478	264,905,193,047
Cash and cash equivalents at the end of period	11,320,899,299,011	12,676,864,228,102



Nguyen Thi To Thanh
Preparer



Nguyen Quang Chanh
Person in Charge of Accounting



Tran Ho Bac
Chief Executive Officer
19 July 2026
Ho Chi Minh City

GENERAL INFORMATION**I. Characteristics of the Corporation's operations****1. Structure of ownership**

PetroVietnam Technical Services Corporation ("parent Company", parent Company and its subsidiaries, together, the "Corporation") is a joint stock company established in SR Vietnam, under the initial Enterprise registration certificate No. 0103015198 dated 29 December 2006 issued by the Department of Planning and Investment of Ha Noi City and the amended Enterprise registration certificates No. 0100150577 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. The latest, fifteenth amendment was issued by the Department of Finance of Ho Chi Minh City on 12 January 2026.

The shares of the Corporation were officially listed in the Hanoi Stock Exchange on 20 September 2007, under the share code PVS, in accordance with Decision No.242/QĐ-TTGD signed by the General Director of Hanoi Stock Exchange on 12 September 2007.

The main shareholder of the parent Company is Vietnam National Industry - Energy Group ("PVN").

2. Principal activities

The principal activities of the Corporation are comprised of:

- Supplying oil and gas technical services;
- Management, operation and supply of the technology service vessels;
- Supplying business management and administrative services; port-based services; ship services, tallying services and freight forwarding;
- Management, business, and operation of the floating storage and offloading ("FSO"), floating production storage and offloading ("FPSO");
- Supplying services for geophysical survey activities - engineering geology, diving services, ROV provision services for oil and gas exploration, exploration and exploitation and industrial and civil works;
- Management and implementation of marine engineering activities;
- Machining, assembly, fabrication of components, oil and gas equipment;
- Fabrication and installation of all types of petroleum storage tanks, liquefied gas pipelines and other types of oil and gas;
- Repairment of shipping vessels and the offshore oil and gas projects;
- Maintenance, repairment, building and conversion of floating facilities;
- Exportation and importation of equipment for oil and gas supplies;
- Production and supply of petroleum materials and equipment;
- Supplying petroleum specialized labour;
- Operation and maintenance of oil and gas exploitation projects;
- Supplying hotels, housing, office services;
- Sales of petroleum products;
- Shipping agency services and maritime brokerage; and
- Chartering, shipping brokerage, towage and salvage services.
- Producing electricity, electricity transmission and distribution, construction of industrial works and renewable energy.

0103015198
TỔNG
C
CH V
D
VI
GON

3. Normal production and business cycle

The Corporation's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less

II. The Corporation's structure

1. Direct subsidiaries

Name	Place of incorporation and operation	Ownership (%)	Voting right (%)
PTSC Mechanical and Construction Services Company Limited	No. 31, 30/4 St, Ward 9, Tam Thang Ward, Ho Chi Minh City	100.00	100.00
Petro Hotel Company Limited	No. 9-11 Hoang Dieu St., Vung Tau Ward, Ho Chi Minh City	100.00	100.00
PTSC Offshore Services Joint Stock Company	65A, 30-4 St, Rach Dua Ward, Ho Chi Minh City	84.95	84.95
PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	Lot 4H – Ton Duc Thang Street, Nghia Lo Ward, Quang Ngai Province	95.19	95.19
PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	No. 268 Tran Nhat Duat, Truc Lam ward, Thanh Hoa province	54.69	54.69
Dinh Vu Petroleum Services Port Joint Stock Company	Dinh Vu Industrial Zone – Dong Hai Ward, Hai Phong City	51.00	51.00
PTSC Production Services Joint Stock Company	16th Floor, Petro Hotel, No. 09-11 Hoang Dieu St, Vung Tau Ward, Ho Chi Minh City	51.00	51.00
PTSC Phu My Port Joint Stock Company	Phu My 1 Industrial Zone, Phu My Ward, Ho Chi Minh City	59.61	59.61
PetroVietnam Security Joint Stock Company	G3 floors, B4 Kim Lien - Kim Lien Ward - Hanoi City	51.00	51.00
Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company	65A3 30/4 St, Rach Dua Ward, Ho Chi Minh City	51.00	51.00

2. Direct associates and joint ventures

Name	Place of incorporation and operation	Ownership (%)	Voting right (%)
Rong Doi MV12 Private Limited	Singapore	33.00	33.00
PTSC South East Asia Private Limited	Singapore	51.00	50.00
PTSC Asia Pacific Private Limited	Singapore	51.00	50.00
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Malaysia	49.00	50.00
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60.00	50.00
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	Vietnam	28.75	28.75

III. Fiscal period and accounting currency

1. Basis of preparation of financial statements

The consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements. The consolidated financial statements have been prepared under the historical cost convention and on a going concerning basis.

2. Fiscal period

The Corporation's fiscal period begins on 1 January and ends on 31 December.

3. Currency

The consolidated financial statements are measured and presented in Vietnamese Dong ("VND").

On consolidating, if the currencies used in the components' financial statements are different from that of the parent Company, the Corporation is required to translate those financial statements into the currency used in the Corporation's consolidated financial statements under the following principles:

- Assets and liabilities are translated at actual exchange rate at the end of the reporting year;
- Owners' capital is translated at the exchange rate of contribution date;
- Net assets of those acquired companies are translated at the exchange rate of acquisition date;
- Undistributed earnings or accumulated losses incurred after acquisition date are translated based on the translation of income and expenses in the income statement;
- Profits and dividends already paid are translated at the actual exchange rate at the date of payment;
- Items of the income statement and the cash flow statement are translated at the average exchange rate of the accounting period if it approximates the actual rate at the time of the transaction;
- The accumulative amount of exchange differences arising from translation is presented in a separate component of owners' equity of the consolidated Statement of Financial Position. For subsidiaries, accumulated exchange differences attributable to the parent Company are presented in "Foreign exchange differences" and those attributable to non-controlling interests are allocated to "Non-controlling interests"; and
- Upon disposal, the accumulated exchange difference relating to translation of these companies' financial statements presented in owners' equity of the consolidated Statement of Financial Position is recognised as financial income or financial expense in the same reporting year.

IV. Summary of significant accounting policies**1. Critical accounting estimates**

The preparation of consolidated financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the consolidated financial statements; and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year.

2. Basis of consolidation***Subsidiaries***

Subsidiaries are all entities over which the Corporation has the power to govern the financial and operating policies in order to gain future benefits from their activities generally accompanying a shareholding of more than one half of the voting rights. The existence and effect of potential voting rights that are currently exercised or convertible are considered when assessing whether the Corporation controls another entity. Subsidiaries are fully consolidated from the date on which control is transferred to the Corporation. They are de-consolidated from the date that control ceases.

The purchase method of accounting is used to account for the acquisition of subsidiaries by the Corporation. The cost of an acquisition is measured as the fair value of the assets given, equity instruments issued and liabilities incurred or assumed at the date of exchange, plus costs directly attributable to the acquisition. Identifiable assets acquired and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at their fair values at the acquisition date, irrespective of the extent of

any non-controlling interest. The excess of the cost of acquisition over the fair value of the Corporation's share of the identifiable net assets acquired is recorded as goodwill. If the cost of acquisition is less than the fair value of the net assets of the subsidiary acquired, the difference is recognised directly in the consolidated income statement.

In a multi-phase acquisition, when determining goodwill or bargain purchase, the consideration is the sum of the total consideration on the date of acquiring control and previous considerations remeasured to fair value on the date of control acquisition.

Inter-company transactions, balances and unrealised gains and losses on transactions between group companies are eliminated.

Accounting policies of subsidiaries have been changed where necessary to ensure consistency with the policies adopted by the Corporation.

The financial statements of the subsidiaries are prepared for the same accounting period of the Corporation for the consolidation purpose. If there are differences in end dates, the gap must not exceed 3 months. Adjustments are made to reflect impacts of significant transactions and events occurring between the end dates of the subsidiaries' accounting period and that of the Corporation's. The length of the reporting period and differences in reporting date must be consistent between years.

Joint ventures and associates

A joint venture is a contractual agreement by two or more parties to jointly conduct an economic activity, which is jointly controlled by the joint venture capital partners. Associates are investments that the Group has significant influence but not control over and the Group would generally have from 20% to less than 50% of the voting rights of the investee. Investments in joint ventures and associates are accounted for using the equity method of accounting and are initially recognised at cost. The Group's investment in joint ventures and associates includes goodwill identified on acquisition, net of any accumulated impairment loss.

The Group's share of the post-acquisition profits or losses of its joint ventures and those of its associates is recognised in the consolidated income statement. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. When the Group's share of losses in a joint venture or associate equals or exceeds its interest in the joint venture or associate, the Group does not recognise further losses, unless it has incurred obligations or made payments on behalf of the joint venture or associate.

Accounting policies of joint ventures and associates have been changed where necessary to ensure consistency with the policies adopted by the Corporation.

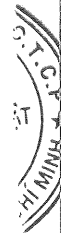
Unrealised gains and losses on transactions between the Group and its joint ventures and associates are eliminated to the extent of the Group's interest in the joint ventures and associates.

Non-controlling transactions and interests

The Corporation applies a policy for transactions with non-controlling interests as transactions with external parties to the Corporation.

Non-controlling interests ("NCI") are measured at their proportionate share of the acquiree's identifiable net assets at date of acquisition.

Transactions leading to the change in the Group's ownership interest in a subsidiary that does not result in a loss of control is accounted for as a transaction with owners. The difference between the change in the Corporation's share of net assets of the subsidiary and any consideration paid or received from divestment of Corporation's interest in the subsidiary is recorded directly in the undistributed earnings or accumulated losses under equity.



3. Exchange rates

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognised in the consolidated income statement.

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the consolidated Statement of Financial Position date are respectively translated at the average buying and selling transfer exchange rate of the commercial bank(s) where the Corporation regularly transacts. Foreign currencies deposited in commercial bank(s) at the consolidated Statement of Financial Position date are translated at the buying exchange rate of the commercial bank(s) where the Corporation opens its foreign currency accounts. Foreign exchange differences arising from these translations are recognised in the consolidated income statement.

4. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks, demand deposits, cash in transit, and other short-term investments with an original maturity of three months or less, which are highly liquid and readily convertible to known amounts of cash and subject to an insignificant risk of changes in value at the date of the consolidated financial statements.

5. Financial investments

a. Investments held to maturity

Investments held to maturity are investments which the Corporation has positive intention and ability to hold until maturity.

Investments held to maturity include bank term deposits and other held-to-maturity investments. Those investments are initially accounted for at cost and measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Post-acquisition interest income from investments held to maturity is recognised in the consolidated income statement on accrual basis. Pre-acquisition interest is deducted from the cost of such investments at the acquisition date.

Provision for diminution in value of investments held to maturity is made when there is evidence that the investment is uncollectible in whole or in part. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Investments held to maturity are classified into short-term and long-term investments held-to-maturity on the consolidated Statement of Financial Position based on remaining period from the consolidated Statement of Financial Position date to the maturity date.

b. Investments in other entities

Investments in other entities are investments in equity instruments of other entities without controlling rights or co-controlling rights, or without significant influence over the investee. These investments are accounted for initially at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

Provision for diminution in value of investments in other entities is made in accordance with current prevailing accounting regulations and current accounting policies when there is a diminution in value of the investments at the period/year end. Regarding investments in listed shares or those whose fair value can be determined reliably that the Corporation plans to invest in long-term, the provision for diminution in value is made when cost is higher than its expected recoverable amount. For other investments, provision for diminution in value is made when the investees make losses. Changes in the provision balance during the accounting period/fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.



6. Receivables

Receivables represent trade receivables arising from sales of goods and rendering of services or non-trade receivables and are stated at cost. Provision for doubtful debts is made for each outstanding amount based on overdue days in payment according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties), or made for each outstanding amount that is not overdue but doubtful and so the Corporation may be unable to collect the debts. Bad debts are written off when identified according to current prevailing accounting regulations and the Corporation's finance management policies.

Receivables are classified into long-term and short-term receivables on the consolidated Statement of Financial Position based on the remaining period from the consolidated Statement of Financial Position date to the maturity date.

7. Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined by the weighted average method and includes direct materials, direct labor costs, overhead expenses, purchase cost, and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Net realisable value is the estimated selling price in the normal course of business, less the estimated costs of completion and selling expenses such as publicity, selling and distribution expenses.

The Corporation applies a regular, continuous, and systematic tracking and recording of inventory receipts, issues, and balances in its accounting records.

Provision is made for obsolete, slow-moving and defective inventory items. The difference between the provision of this year and the provision of the previous year are recognised as an increase or decrease of cost of goods sold in the year.

Inventories are classified as short-term and long-term on the consolidated Statement of Financial Position based on the plan for use in production and business activities of the Corporation at the date of the consolidated Statement of Financial Position.

8. Tangible assets

Tangible and intangible fixed assets

Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation or amortisation. Historical cost includes expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets bringing them to their suitable conditions for their intended use, in which the historical costs of purchased fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their suitable conditions for their intended use. In regard fixed assets formed from construction investment by contractual mode or self-construction or self-generating process, the historical costs are the settled costs of the invested construction projects in accordance with the prevailing State's regulations on investment and construction management, directly-related expenses and registration fee (if any). In the event the construction project has been completed and put into use but the settled costs thereof have not been approved, the historical cost is recognized at the estimated cost based on the actual cost incurred. The estimated cost will be adjusted according to the settled costs approved by competent authorities. Expenditure incurred subsequently, which has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the consolidated income statement when incurred.



Depreciation and amortisation

Fixed assets are depreciated and amortised using the straight-line method so as to write off the historical cost of the fixed assets over their estimated useful lives. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

Buildings and structures	3 - 45 years
Machinery and equipment	3 - 15 years
Transport and transmission vehicles	3 - 30 years
Office equipment	3 - 10 years
Other tangible fixed assets	3 - 8 years
Software	3 - 6 years
Land use right	50 years
Other intangible fixed assets	3 years

Land use rights are comprised of land use rights with a definite useful life are recorded in accordance with the terms indicated in the land use rights certificate issued by Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 29 December 2006 and amortised using the straight-line method over 50 years in accordance with such land use rights certificate.

Definite land use rights are stated at costs less accumulated amortisation. Costs of land use rights consists of its purchased prices and any directly attributable costs in obtaining the land use rights. Land use rights are amortised using the straight-line basis over the terms of the land use right certificates.

Indefinite land use rights are states at cost and not amortised.

Disposals

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of the fixed assets and are recognised as income or expense in the consolidated income statement.

9. Investment properties

The historical cost of an investment property represents the amount of cash or cash equivalents paid or the fair value of other consideration given to acquire the investment property at the time of its acquisition or completion of construction. Expenditure incurred subsequently, which has resulted in an increase in the expected future economic benefits from the use of investment properties can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the consolidated income statement when incurred.

Depreciation

Investment properties are depreciated under the straight-line method to write off the historical cost of the assets over their estimated useful lives. The estimated useful lives of investment properties are as follows:

Infrastructure	48 - 49 years
----------------	---------------

Disposals

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of investment properties and are recognised as income or expense in the consolidated income statement.

10. Construction in progress

Construction in progress represents the cost of assets during construction for production, rental or administrative purposes, or for purposes not yet determined, including construction costs, costs of tools and equipment, construction consulting expenditures, and capitalised borrowing costs for qualifying assets in accordance with the Corporation's accounting policies. In the event of the construction project has been completed and put into use, these expenses will be capitalized to the historical cost of fixed assets at the estimated cost based on the actual cost incurred (in case the settled costs have not been approved). According to the State's regulations on investment and construction management, the settled

costs of completed construction projects are subject to approval by an appropriate level of competent authorities. The final costs of these completed construction projects may vary depending on the final approval by competent authorities.

Depreciation of these assets, on the same basis as other fixed assets, commences when they are ready for their intended use.

11. Deferred income tax

Deferred income tax is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the consolidated financial statements. Deferred income tax is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred income tax is determined at the tax rates that are expected to apply to the financial year when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the consolidated Statement of Financial Position date.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Corporation intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

12. Deferred expenses

Prepaid expenses include short-term and long-term prepayments on the consolidated Statement of Financial Position. Short-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period not exceeding 12 months or a business cycle from the date of prepayment. Long-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools, which do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period exceeding 12 months or more than one business cycle from the date of prepayment. Prepaid expenses are recorded at historical cost and allocated on a straight-line basis over their estimated useful lives.

Prepayments for land rental contracts which are effective after the effective date of the land law 2003 (ie. 1 July 2004) or which land use right certificates are not granted are recorded as prepaid expenses and allocated using the straight-line basic over the terms of such land use right certificates.

13. Payables

Classifications of payables are based on their nature as follows:

- Trade accounts payable are trade payables arising from purchase of goods and services; and
- Other payables are non-trade payables and not relating to purchases of goods and services.
- Payables are classified into long-term and short-term payables on the consolidated Statement of Financial Position based on remaining period from the consolidated Statement of Financial Position date to the maturity date.

14. Borrowing

Borrowings include borrowings from banks, related parties and third parties.

Borrowings are classified into long-term and short-term borrowings on the consolidated Statement of Financial Position based on their remaining period from the consolidated Statement of Financial Position date to the maturity date.

Borrowing costs that are directly attributable to the construction or production of any qualifying assets are capitalised during the period of time that is required to complete and prepare the asset for its intended use. In respect of general-purpose borrowings, a portion of which is used for the purpose of construction or production of any qualifying assets, the Company determines the amount of borrowing costs eligible for capitalisation by applying a capitalisation rate to the weighted average expenditure on the assets. The capitalisation rate is the weighted average of the interest rates applicable to the Company's borrowings that are outstanding during the period, other than borrowings made specifically for the purpose of obtaining a qualifying asset. Other borrowing costs are recognised in the consolidated income statement when incurred.

15. Accrued expenses

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the year but not yet paid due to pending invoice or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the reporting year. The recognition of accrued expenses is determined based on the present obligation, which is determined reliably at the time of payment.

16. Provisions for liabilities

Provisions are recognised when the Corporation has a present legal or constructive obligation because of past events that the Corporation is obliged to settle this obligation, it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation, and the amount has been reliably estimated. Provision is not recognised for future operating losses.

Provisions are estimated on the amount of money which may be required to settle the obligation. If the time value of money is material, provision will be measured at the present value using a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation. The increase in the provision due to passage of time is recognised as a financial expense. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in operating expenses.

17. Unearned revenue

Unearned revenue mainly comprises the amounts that customers paid in advance for one or many accounting periods for leasing assets and related services accompanying the assets. The Corporation records unearned revenue for the future obligations that the Corporation must fulfill. Once recognition criteria have been satisfied, unearned revenue will be recognised as revenue in the consolidated income statement to the extent that it has met the recognition criteria.

Unearned revenue is classified into short-term and long-term on the consolidated Statement of Financial Position according to the portion of obligations that are satisfied for revenue recognition as at the consolidated Statement of Financial Position.

18. Revenue and other income

a. Revenue from sales of goods and rendering of services

Revenue from sale of goods is recognised in the consolidated income statement when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) The Corporation has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
 - (b) The Corporation retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
 - (c) The amount of revenue can be measured reliably;
 - (d) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;
- and
- (e) The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue is recognised in accordance with the "substance over form" principle and allocated to each sale obligation.

Revenue from rendering of services is recognised in the consolidated income statement when the services are rendered, by reference to completion of the specific transaction assessed based on the actual service provided as a proportion of the total services to be provided. Revenue from rendering of services is only recognised when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) The amount of revenue can be measured reliably;
- (b) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;
- (c) The percentage of completion of the transaction at the Statement of Financial Position date can be measured reliably; and
- (d) The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Revenue from Construction contracts

A construction contract is a contract specifically negotiated for the construction of an asset or a combination of assets that are closely interrelated or interdependent in terms of their design, technology and functions or their ultimate purpose of use.

When the outcome of a contract can be estimated reliably, and the contractor is paid in accordance with the planned schedule, contract revenue and contract costs are recognised over the period of the contract as revenue and expenses, respectively by reference to the stage of completion of the contract activity at the end of the reporting period, regardless of progress billings and how much it is billed. The Corporation uses the percentage of completion method to determine the appropriate amount of revenue and costs to be recognised in the fiscal year. The percentage of completion is measured by reference to the proportion of actual contract costs incurred to date to the estimated total costs of each contract, except where this would not be representative of the stage of completion. Variations in contract work, claims and incentive payments are included to the extent that they have been agreed with the customer. Where it is probable that total contract costs will exceed total contract revenue, the expected loss is recognised as an expense immediately.

When the outcome of a construction contract cannot be reliably estimated, contract revenue is recognised to the extent of contract costs incurred where it is probable those costs will be recoverable. Contract costs are only recognised when incurred during the year.

The aggregate of the costs incurred, and the profit or loss recognised on each contract is compared against the progress billings up to the year end. Where costs are incurred and profits recognised (less recognised losses) exceed progress billings, the balance is presented as receivables for construction contracts-in-progress. Where progress billings exceed costs incurred plus recognised profits (less recognised losses), the balance is presented as payable for construction contracts-in-progress.

When the outcome of a contract can be estimated reliably and the contractor is paid for the work performed and certified by the customer, contract revenue and contract costs are recognised in the period for the works performed and certified by customer in the year and reflected in the billed invoices.

b. Financial income

Financial income reflects revenue arising from interest, dividends and distributed profits shall be recognised when both (2) following conditions are simultaneously satisfied:

- (a) It is probable that economic benefits will be generated;
- (b) Income can be measured reliably.

Revenue from interests, royalties, dividends and distributed profits shall be recognized on the basis of:

- (a) Interest income is recognised on the basis of the actual time and interest rates for each period;
 - (b) Royalties is recognised on the basis of accrualment in compliance with the contracts;
 - (c) Dividends and distributed profits shall be recognised when shareholders are entitled to receive dividends, or the capital-contributing parties are entitled to receive profits from the capital contribution.
- Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate. Dividend income from investments is recognised when the Corporation's right to receive payment was established.

19. Cost of goods sold and services rendered

The cost of goods sold and services rendered are cost of merchandise, materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis.

20. Financial expenses

Financial expenses are expenses incurred in the year for financial activities including expenses or losses relating to financial investment activities, expenses of borrowing, provision for diminution in value of investments in other entities, losses incurred when selling foreign currencies; and losses from foreign exchange differences.

21. Selling expenses, General and administration expenses

Selling expenses represent expenses that are incurred in the process of sales of goods, and rendering of services, which include: marketing expenses, product introduction, product promotion, sales commission and other sales expenses.

General and administration expenses represent expenses for administrative purposes which include the salary expenses of administrative staff; social insurance, medical insurance, labour union fees, unemployment insurance of administrative staff; expenses of office materials; tools and supplies; depreciation and amortisation of fixed assets used for administration; land rental; licence tax; provision for bad debts; outside services and other expenses.

22. Current income tax

Income taxes include all income taxes which are based on taxable profits including profits generated from production and trading activities in other countries with which the Socialist Republic of Vietnam has not signed any double taxation agreement. Income tax expense comprises current income tax expense and deferred income tax expense.

Current income tax is the amount of income taxes payable or recoverable in respect of the current year taxable profits at the current year tax rates. Current and deferred tax should be recognised as an income or an expense and included in the profit or loss of the year, except to the extent that the tax arises from a transaction or event which is recognised, in the same or a different year, directly in equity.

23. Segment reporting

A segment is a component which can be separated by the Corporation engaged in sales of goods or rendering of services ("business activity segment"), or sales of goods or rendering of services within a particular economic environment ("geographical segment"). Each segment is subject to risks and returns that are different from those of other segments. A reportable segment is the Corporation's business segment.

Segment reporting is prepared and presented in accordance with accounting policies applied to the preparation and presentation of the Corporation's consolidated financial statements to help users of consolidated financial statements understand and evaluate the Corporation's operations in a comprehensive way.

24. Reclassification of the prior year separate financial statement

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC providing guidance on the accounting regime for enterprises ("Circular 99") and Circular No. 43/2026/TT-BTC amending Circular 202/2014 on the method of preparation and presentation of consolidated financial statements ("Circular 43"). Both Circular 99 and Circular 43 are effective for financial years beginning on or after 1 January 2026. Circular 99 supersedes the regulations on the enterprise accounting regime issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC by the Ministry of Finance dated 22 December 2014. Circular 43/2026/TT-BTC amends Circular 202/2014. Accordingly, the consolidated financial statements for the financial year 2026 will be prepared on the basis of Circular 99's guidance, and therefore the consolidated financial statements for the financial year 2025 will be presented with certain line items reclassified in Note VII.

PTSC
M.S.A.

V. Additional information for the items of the Consolidated Statement of Financial Position

1. Cash and Cash equivalents

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND (Reclassification)
Cash	8,237,714,270,245	4,426,971,886,737
<i>In which:</i>		
Cash on hand	7,146,035,142	7,115,252,102
Cash at banks	8,230,568,235,103	4,419,856,634,635
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	2,996,393,769,259	766,001,897,111
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	1,722,880,544,779	628,163,484,198
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	1,287,358,001,317	1,080,610,137,908
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank	865,375,690,347	6,224,798,416
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited	272,568,976,194	187,108,651,337
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank	266,497,029,991	3,379,440,679
Mizuho Bank, Ltd	184,078,862,425	182,551,050,221
Shinhan Bank Vietnam Limited	131,610,665,253	129,710,298,086
BNP Paribas Vietnam	81,066,649,051	1,173,526,542,257
Others	422,738,046,487	262,580,334,422
Cash in transit	31,658,610	-
Cash equivalents	3,083,153,370,156	7,158,212,244,980
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	901,022,123,288	1,445,848,000,000
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	520,000,000,000	1,502,540,000,000
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	315,000,000,000	1,780,542,000,000
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development	300,000,000,000	253,000,000,000
Sumitomo Mitsui Banking Corporation	300,000,000,000	300,000,000,000
HSBC Bank (Vietnam) Ltd	200,000,000,000	100,000,000,000
Military Commercial Joint Stock Bank	170,000,000,000	270,000,000,000
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank	100,000,000,000	200,000,000,000
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	80,000,000,000	180,000,000,000
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited	80,000,000,000	130,000,000,000
Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank	50,000,000,000	150,000,000,000
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	-	571,540,000,000
Others	67,131,246,868	274,742,244,980
Total	11,320,899,299,011	11,585,184,131,717



Cash equivalents as of 30 June 2026 include term deposits in VND at commercial banks with the original maturity of three months or less and earn interest at the average rates from 0.5% to 4.75% per annum.
Foreign currency including Cash on hand and Cash at bank : USD 258,017,379; GBP 244,678; EUR 14,963,094 and RUB 1,528,187.

2. Short-term Investment

Short-term Investment held-to-maturity:	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND (phân loại lại)
An Binh Commercial Joint Stock Bank	1,254,000,000,000	854,000,000,000
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank	1,122,954,876,712	1,125,000,000,000
Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank	874,000,000,000	239,000,000,000
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	671,352,684,932	191,100,000,000
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	620,628,402,741	274,000,000,000
Military Commercial Joint Stock Bank	289,885,153,798	170,000,000,000
Vietnam Export Import Commercial Joint Stock Bank	277,000,000,000	315,000,000,000
Orient Commercial Joint Stock Bank	264,000,000,000	260,770,000,000
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	183,218,164,384	95,000,000,000
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	144,958,013,411	211,830,498,342
Nam A Commercial Joint Stock Bank	-	293,000,000,000
Others	140,232,813,909	101,632,188,710
Total	5,842,230,109,887	4,130,332,687,052

Term deposits as of 30 June 2026 include bank deposits in VND with the remaining maturity of not more than 12 months and above 3 months at commercial banks with interest rate from 4.1% to 8.9% per annum.



3. Short-term trade accounts receivable

	30/06/2026 VND		31/12/2025 VND	
	Book value	Provision	Book value	Provision
Phu Quoc Petroleum Operating Company	779,160,781,919	-	1,317,208,871,010	-
Operating Office of Murphy Cuu Long Bac Oil Company Limited in Tp.Hồ Chí Minh	588,551,081,566	-	318,095,935,451	-
PetroVietnam Exploration Production Corporation	261,923,981,696	(16,723,620,199)	153,241,472,475	(25,843,460,569)
Airports Corporation Of Vietnam	223,001,212,465	-	114,081,187,699	-
Larsen & Toubro Limited (L&T)	219,978,495,435	-	88,140,457,591	-
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	210,124,564,453	-	130,103,012,188	-
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	181,541,002,015	-	112,777,566,041	-
Petrovietnam Exploration Production Corporation Ltd - Ho Chi Minh City Branch (Lot 01/97& 02/97)	152,425,885,958	-	75,931,616,833	-
GE Vernova Operations LLC	121,980,108,348	-	15,866,095,392	-
Bien Dong Petroleum Operating Company	98,450,284,583	-	80,248,705,764	-
Operating Office of Premier Oil Vietnam in Ho Chi Minh City	96,940,757,080	-	58,423,970,104	-
Southwest Pipeline Operating Company	92,682,690,603	-	98,463,498,649	-
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	91,099,353,371	-	87,608,083,656	-
Joint Venture – Vietsovpetro	88,841,003,526	(7,845,796,178)	143,111,210,777	(7,752,724,460)
PetroVietnam Refining and Petrochemical Corporation	51,468,233,591	(132,680,460)	22,697,870,249	115,713,760
Baltec IES Proprietary Limited	65,759,250,115	-	37,371,370,887	-
Petec Trading And Investment Corporation	44,235,440,525	-	-	-
Nam Song Hau Trading Investing Petroleum Joint Stock Company	42,249,915,043	(35,121,129,014)	35,121,129,014	(27,635,903,681)
PTSC Asia Pacific Private Limited	40,490,240,049	-	4,491,847,005	-



	30/06/2026 VND		31/12/2025 VND	
	Book value	Provision	Book value	Provision
Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project Management Board	37,203,110,659	(37,203,110,659)	37,203,110,659	(37,203,110,659)
PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation	42,591,094,941	129,464,464	20,840,783,579	122,958,644
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	49,679,869,796	-	56,289,768,217	-
Hoan Vu Joint Operating Company	31,852,304,810	-	4,447,351,478	-
Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	31,754,605,480	-	39,960,843,277	-
Hoang Long Joint Operating Company	20,391,884,440	-	20,938,413,235	-
Sai Gon Offshore Fabrication And Engineering Limited	13,531,918,730	-	13,531,918,730	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	16,845,612,239	-	37,561,968,113	-
Sea Energy Marine Services LLC	51,751,490,922	(20,165,797,349)	51,340,014,790	(12,241,500,862)
Astro Offshore Ship Management Private Limited	37,144,398,573	-	24,750,278,906	-
Enterprize Energy Private Limited	34,618,148,994	(7,854,137,271)	34,618,148,994	(6,672,902,384)
Petroleum Department – General Department of Logistics and Engineering, Ministry of National Defence	33,184,970,620	-	42,269,221,369	-
Thien Nam Offshore Services Joint Stock Company	-	-	40,219,253,864	-
Others	868,431,291,806	(43,118,012,073)	1,094,567,849,075	(31,480,771,514)
Total	4,719,884,984,351	(168,293,747,667)	4,411,522,825,071	(126,964,433,706)



4. Other receivables

a. Other short-term receivables:

	30/06/2026 VND		31/12/2025 VND (Reclassification)	
	Book value	Provision	Book value	Provision
Accrued revenue from rendering of services:	869,037,896,153	-	1,016,967,319,567	-
<i>Phu Quoc Petroleum Operating Company</i>	337,574,435,164	-	679,252,819,810	-
<i>Joint Venture Vietsovpetro</i>	78,949,239,959	-	19,353,873,152	-
<i>Operating Office of Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd in Ho Chi Minh City</i>	56,953,381,411	-	5,300,382,500	-
<i>Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company</i>	53,386,323,759	-	51,326,826,595	-
<i>Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited</i>	35,033,916,365	-	24,101,348,817	-
<i>Long Son Petrochemicals Company Limited</i>	25,658,016,983	-	17,839,894,732	-
<i>PTSC South East Asia Private Limited</i>	24,066,897,604	-	-	-
<i>North East Sea Petroleum Transport Services Joint Stock Company</i>	22,240,680,045	-	-	-
<i>Operating Office of Premier Oil Vietnam in Ho Chi Minh City</i>	21,126,447,957	-	36,427,633,143	-
<i>Murphy Cuu Long Tay Oil Company Limited – Ho Chi Minh City Representative Office</i>	18,765,500,512	-	2,770,697,025	-
<i>Hoan Vu Joint Operating Company</i>	15,050,588,303	-	1,456,877,475	-
<i>PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board</i>	14,061,270,910	-	3,109,574,183	-
<i>Representative Office of Zarubezhneft EP Vietnam B.V.</i>	11,397,338,078	-	12,427,581,590	-
<i>PetroVietnam Exploration Production Corporation Ltd – Ho Chi Minh City Branch (Blocks 01/97 & 02/97)</i>	10,355,456,673	-	-	-
<i>Japan Vietnam Petroleum Corporation Limited</i>	9,365,026,250	-	1,325,990,774	-



	30/06/2026 VND		31/12/2025 VND (Reclassification)	
	Book value	Provision	Book value	Provision
<i>Operating Office of Murphy Cuu Long Bac Oil Company Limited in Ho Chi Minh City</i>	8,623,394,956	-	2,276,168,065	-
<i>Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited</i>	5,302,721,404	-	42,833,059,267	-
Others	121,127,259,820	-	117,164,592,439	-
Pledge, mortgage or deposit	27,687,984,731	-	28,367,743,710	-
Advances	854,090,048	-	8,284,832,827	-
Land rent	67,632,681,657	(67,632,681,657)	78,941,302,734	(78,941,302,734)
Vietnam National Industry - Energy Group	10,632,042,898	-	10,632,042,898	-
VAT not yet deducted	84,750,898,398	-	142,519,373,672	-
Others	102,743,545,728	(14,623,374,246)	74,332,622,513	(19,346,876,631)
Total	1,163,339,139,613	(82,256,055,903)	1,360,045,237,921	(98,288,179,365)



b. Other long-term receivables:

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Deposit	7,846,768,059	7,845,999,101
- The performance guarantee for the contract:		
<i>Petroleum Offshore Trading and Services Joint Stock Company</i>	3,540,361,097	3,540,361,097
<i>Others</i>	4,306,406,962	4,305,638,004
- Deposit at banks:		
<i>Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam</i>	5,805,453,759	5,805,453,759
<i>Saigon Hanoi Commercial Joint Stock Bank</i>	2,000,000,000	2,000,000,000
Other long-term receivables	14,487,578,734	14,883,795,273
Total	30,139,800,552	30,535,248,133

5. Inventories

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
	Cost	Provision
Goods in transit	4,056,654,568	-
Raw materials	1,189,339,798,213	(11,559,106,830)
Tools and supplies	58,709,382,977	(4,004,781,906)
Work in progress (*)	2,069,231,393,543	-
Merchandise	3,756,571,816	-
Total	3,106,150,299,799	(15,563,888,736)

(*) Work in progress represents the cost incurred in relation to services and projects as below:

	30/06/2026 (VND)
EPC#2 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, fabrication and installation of gathering platform/wellhead platform, infield pipeline" - Block B gas project	1,165,217,886,368
Long Phu Thermal Power Plant 1 project	169,801,551,473
Tender package No 4.9: construction, equipment, installation and construction design drawings of aircraft fuel supply system	227,912,254,076
Turret Anchor System Fabrication Service	93,437,170,866
Lac Da Vang Central Processing Platform - A project	155,666,183,540
EPC project additional crude oil storage tank for the Dung Quat Refinery	50,287,370,439
GE structural steel fabrication project	32,772,524,166
Vietnam – Singapore Offshore Renewable Energy Export – Import Project	32,198,856,688
Contract for "Provision engineering, procurement, construction, installation of the onshore pipeline, stations, and commissioning" with SWPOC	29,404,497,623

	30/06/2026 (VND)
Geological survey and subsea services	13,335,592,042
Tender package EPC "Material Tanks Consutruction Work" for Southern Petrochemical Complex	12,132,256,478

6. Deferred expenses

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
a. Short-term:		
Insurance expenses for property and third parties liability	34,162,465,072	20,237,201,108
Software license fee	10,090,861,153	17,847,765,972
Tools and equipments	12,073,111,969	11,885,521,759
Land and infrastructure rental expenses	5,795,657,639	7,648,695,234
Repair and maintenance costs	12,760,415,746	3,390,771,351
Others	7,918,574,205	6,528,085,901
Total	82,801,085,784	67,538,041,325
	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
b. Long-term:		
Office rental at Head Office, PetroVietnam Tower No, 1-5 Le Duan Street	238,783,429,752	242,269,508,454
Repair and maintenance costs	225,663,484,813	194,293,511,087
Land rental in Dinh Vu economic zone	88,524,651,908	90,655,708,241
Site clearance cost at Son Tra port	78,917,557,032	80,161,617,174
Tools and equipments	61,807,746,558	66,276,327,535
Land and infrastructure rental expenses	1,500,000,000	1,950,000,000
Land rental in Son Tra port	2,688,295,489	2,730,592,375
Others	12,351,365,684	7,725,687,207
Total	710,236,531,236	686,062,952,073

S. P. M. S. D.

7. Tax and other receivables from the State budget

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Personal income tax (PIT) overpaid	1,944,336,366	395,301,714
Value added tax (VAT)	685,838,575	475,951,067
Others taxes	260,053,858	359,365,570
Total	2,890,228,799	1,230,618,351

8. Other short-term assets

As at 30 June 2026, short-term held-to-maturity investments comprise Vietnamese Dong-denominated deposits with terms not exceeding 12 months at Modern Bank of Vietnam Limited ("MBV"), formerly known as Ocean Commercial One Member Limited Liability Bank ("Oceanbank") prior to 18 December 2024, amounting to VND203,141,090,706 (as at 31 December 2025: VND203,141,090,706), which are currently suspended from transactions. On 17 October 2024, Oceanbank was transferred by the State Bank of Vietnam to Military Commercial Joint Stock Bank ("MBBank") and was subsequently renamed MBV. The Board of Directors assessed that these deposits will resume transactions in the future upon specific regulations issued by the State Bank of Vietnam and MBBank.

9. Tangible fixed assets

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles and transmission equipmen	Office equipment	Others	VND Total
HISTORICAL COST						
As at 01 January 2026	4,579,735,313,848	3,604,367,451,876	7,205,009,304,697	348,935,889,816	114,407,053,710	15,852,455,013,947
Increase during the year	271,660,978,067	239,406,198,853	282,325,856,836	18,190,597,394	1,894,579,000	813,478,210,150
New purchases	3,980,551,632	102,639,279,524	84,480,863,506	18,190,597,394	1,894,579,000	211,185,871,056
Transfers from construction in progress	267,680,426,435	136,766,919,329	197,844,993,330	-	-	602,292,339,094
Decrease during the year	5,640,336,279	-	4,769,797,397	1,221,535,000	-	11,631,668,676
Disposals	5,640,336,279	-	4,769,797,397	1,221,535,000	-	11,631,668,676
As at 30 June 2026	4,845,755,955,636	3,843,773,650,729	7,482,565,364,136	365,904,952,210	116,301,632,710	16,654,301,555,421
ACCUMULATED DEPRECIATION						
As at 01 January 2026	3,007,031,512,904	2,540,980,290,679	5,249,329,772,422	262,696,583,668	86,426,577,894	11,146,464,737,567
Increase during the Period	62,937,058,161	129,651,624,957	184,183,991,794	23,058,291,002	9,197,464,197	409,028,430,111
Charge for the Period	62,937,058,161	129,651,624,957	184,183,991,794	22,905,037,053	9,197,464,197	408,875,176,162
Other	-	-	-	153,253,949	-	153,253,949
Decrease during the Period	5,503,269,314	4,154,923,803	8,662,681,614	958,868,722	50,808,340	19,330,551,793
Disposals	5,193,827,199	-	4,769,797,397	958,868,722	-	10,922,493,318
Other	309,442,115	4,154,923,803	3,892,884,217	-	50,808,340	8,408,058,475
As at 30 June 2026	3,064,465,301,751	2,666,476,991,833	5,424,851,082,602	284,796,005,948	95,573,233,751	11,536,162,615,885
NET BOOK VALUE						
As at 01 January 2026	1,572,703,800,944	1,063,387,161,197	1,955,679,532,275	86,239,306,148	27,980,475,816	4,705,990,276,380
As at 30 June 2026	1,781,290,653,885	1,177,296,658,896	2,057,714,281,534	81,108,946,262	20,728,398,959	5,118,138,939,536

neu

on

As of 30 June 2026, the historical cost of tangible fixed assets that have been fully depreciated but remain in use is VND7,853 billion (as of 31 December 2025: VND7,902 billion). The Corporation has pledged its tangible fixed assets as collateral for the borrowings, net book value is VND1,387 billion (as of 31 December 2025: VND1,399 billion).

10. Intangible fixed assets

	Land use rights	Computer software	Others	VND Total
HISTORICAL COST				
As at 01 January 2026	51,264,099,029	147,287,548,467	3,210,681,714	201,762,329,210
Increase during the year	-	10,397,642,181	-	10,397,642,181
New purchases	-	10,067,802,181	-	10,067,802,181
Transfers from construction in progress	-	10,000,000	-	10,000,000
Reclassification	-	319,840,000	-	319,840,000
Decrease during the period	-	-	319,840,000	319,840,000
Reclassification	-	-	319,840,000	319,840,000
As at 30 June 2026	51,264,099,029	157,685,190,648	2,890,841,714	211,840,131,391
ACCUMULATED DEPRECIATION				
As at 01 January 2026	510,621,850	126,659,075,565	2,570,796,635	129,740,494,050
Increase during the Period	13,102,200	6,318,765,281	77,749,276	6,409,616,757
Charge for the Period	13,102,200	6,155,284,687	77,749,276	6,246,136,163
Reclassification	-	163,480,594	-	163,480,594
Decrease during the period	-	-	163,480,594	163,480,594
Reclassification	-	-	163,480,594	163,480,594
As at 30 June 2026	523,724,050	132,977,840,846	2,485,065,317	135,986,630,213
NET BOOK VALUE				
As at 01 January 2026	50,753,477,179	20,628,472,902	639,885,079	72,021,835,160
As at 30 June 2026	50,740,374,979	24,707,349,802	405,776,397	75,853,501,178

11. Investment properties

Investment properties hold for leasing:

	As at 01/01/2026	Increase during the year	VND As at 30/06/2026
Historical cost			
Infrastructure	229,280,786,454	-	229,280,786,454
Accumulated depreciation			
Infrastructure	74,356,369,251	2,367,635,928	76,724,005,179
Net book value			
Infrastructure	154,924,417,203	-	152,556,781,275

Investment properties mainly include:

Infrastructure and 39.8 square hectares with historical cost of VND131,881,668,267 at Sao Mai – Ben Dinh Marine Petroleum Services Base of Sao Mai Ben - Dinh project rented by PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company since 2009 (according to the Land lease Contract No. 0107001/HĐKT-PVSB dated on 06/12/2007). This investment property is depreciated using the straight-line method over the lease term of 48 years.

Infrastructure and 23 square hectares with historical cost of VND97,399,118,187 at Sao Mai – Ben Dinh Marine Petroleum Services Base of Sao Mai Ben - Dinh project rented by Petroleum Equipment Assembly & Metal Structure Joint Stock Company since 2010 (according to the Principle Contract No. 23/PVSB-PVC/12-09). This investment property is depreciated using the straight-line method over the lease term of 49 years.

12. Long-term assets in progress

a. Long-term work in progress:

	30/06/2026 (VND)		31/12/2025 (VND)	
	Book value	Recoverable amount	Book value	Recoverable amount
Long Phu 1 Thermal Power Plant project	301,308,440,489	-	301,308,440,489	-
Bio Ethanol project	21,333,470,442	21,333,470,442	21,333,470,442	21,333,470,442
Total	322,641,910,931	21,333,470,442	322,641,910,931	21,333,470,442

b. Construction in progress (Details of construction/project are presented as follows):

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Dung Quat Oil & Gas Mechanical Services Complex project, Quang Ngai	80,578,956,627	59,454,319,518
Mechanical workshop expansion project in Dung Quat, Quang Ngai	65,944,866,147	32,609,969,534
Construction of Petroleum Marine Service Base in Sao Mai – Ben Dinh	63,740,193,897	37,937,781,419
Port base access road project at Sao Mai - Ben Dinh Port	12,725,868,576	13,060,333,980
Son Tra port project, Da Nang	9,673,562,784	9,673,562,784
Temporary plant POS, Vung Tau	9,747,060,516	-
Provision for periodic overhaul of PTSC service vessels	9,925,296,406	-
Office Building project, Vung Tau port	1,090,094,276	55,181,108,278
Office Building project at POS, Vung Tau	-	47,989,966,779
System of automatic equipments for pre-fabrication construction	-	128,065,357,757
Others	41,544,742,118	57,142,809,848
Total	294,970,641,347	441,115,209,897

13. Investment in joint ventures and associates

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Cost of investments	1,652,802,039,235	1,652,802,039,235
Profit sharing from joint ventures and associates		
Accumulated in prior years	3,211,844,575,581	3,075,776,140,556
Profit sharing from investments in joint ventures and associates during the year	339,997,828,650	825,831,899,710
Less: Dividends received	(294,883,279,281)	(781,980,125,000)
Exchange rate differences adjustment from translating the financial statements	6,077,150,670	92,216,660,315
Total	4,915,838,314,855	4,864,646,614,816

Details of investments in joint ventures, associates as of 30 June 2026 are as follows

Company	Place	Ownership interest	Principal activities
Rong Doi MV12 Private Limited (*)	Singapore	33.00%	Exploitation of the floating production storage and offloading (FSO)
Malaysia VietNam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Malaysia	49.00%	Exploitation of the floating production storage and offloading (FSO)
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60.00%	Exploitation of the floating production storage and offloading (FPSO)
PTSC South East Asia Private Limited	Singapore	51.00%	Exploitation of the floating production storage and offloading (FSO)
PTSC Asia Pacific Private Limited	Singapore	51.00%	Exploitation of the floating production storage and offloading (FPSO)
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	Vietnam	28.75%	Building, installation of oil construction
Thi Vai General Port Joint Stock Company	Vietnam	21.46%	Supplying port-based services

(*) Rong Doi MV12 Private Limited is a jointly controlled joint venture, established by the Company and its partners Modec, Inc., and Mitsui & Co., Ltd (both established in Japan) in 2006 to invest in floating storage and offloading (FSO MV12) with a capacity of 300,000 barrels of oil leased to Korea National Oil Corporation (KNOC) since 2007 to serve offshore oil exploitation at Rong Doi Tay field. On 01 November 2024, Zarubezhneft EP Vietnam B.V (ZNEP) replaced, acquiring its rights and obligations under the contract with Rong Doi MV12 Private Limited in accordance with the agreement between ZNEP and KNOC. Additionally, FSO MV12 was transferred from Rong Doi MV12 Private Limited to PTSC Production Services Company under the Deed of Novation of KNOC, ZNEP, Rong Doi MV12 Private Limited and PTSC Production Services Company simultaneously. The Corporation's capital contribution to Rong Doi MV12 Private Limited is USD 6,600, equivalent to VND 106,022,400. On 19 January 2026, the Board of Directors of the Corporation issued Resolution No. 22/NQ-PTSC-HĐQT regarding the approval of the dissolution of Rong Doi MV12 Private Limited and the termination of the overseas investment project in Rong Doi MV12 Private Limited for the construction of a Floating Storage and Offloading (FSO MV12). Accordingly, Rong Doi MV12 Private Limited is carrying out dissolution procedures in accordance with regulations.



Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) is a jointly controlled venture company established in 2009 between the Corporation and its partner, Malaysia International Shipping Corporation Berhard (MISC). MVOT aims to (i) invest in floating storage and offloading (FSO Orkid), which has a capacity of 650,000 barrels of oil, for renting in crude oil exploitation at PM-3 field, offshore Malaysia, within the commercial arrangement area between Malaysia and Vietnam from 2009 to 31 December 2027. (ii) invest in floating storage and offloading (FSO Golden Star) with a capacity of 654,717 barrels of oil, for renting in crude oil exploitation at the Sao Vang Dai Nguyet field, offshore Vietnam, with a duration of 7 years from November 2020 to November 2027, extendable for an additional 8 years. The Corporation's capital contribution to MVOT is USD17,258,911 equivalent to VND292,324,455,887.

Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) is a jointly controlled venture company established in 2009 between the Company and MISC, in which, the Company owns 60% of the charter capital to own, manage and operate the floating production storage and offloading FPSO "Ruby II" for oil exploration and production by Petronas Carigali Vietnam Limited until 9 September 2017. Since 10 September 2017, Vietnam National Industry - Energy Group has replaced, assumed the rights and obligations of Petronas Carigali Vietnam Limited for the contract with VOFT, based on the agreement between Vietnam National Industry - Energy Group and Petronas Carigali Vietnam Limited. FPSO "Ruby II" commenced its operation and exploitation in June 2010. The Corporation's capital contribution to VOFT is USD8,784,000, equivalent to VND156,473,118,448.

PTSC South East Asia Private Limited (PTSC SEA) is a jointly controlled venture company established by the Company and Yinson Holdings Berhad, currently Yinson Production Capital Private Limited (a sub-subsidiary company of Yinson Holdings Berhad), under Foreign Investment Certificate No. 474/BKHDT-DTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment on 31 October 2011. The purpose of PTSC SEA is to invest and provide floating storage and offloading (FSO PTSC Bien Dong 01) for the Branch of Vietnam National Industry - Energy Group - Bien Dong POC, focusing on crude oil exploitation at Blocks 05.2 & 05.3 offshore the continental shelf of Vietnam. The Corporation's capital contribution to PTSC SEA is USD16,320,000, equivalent to VND340,800,232,500.

PTSC Asia Pacific Private Limited (PTSC AP) is a jointly controlled venture company established by the Company and Yinson Holdings Berhad, currently Yinson Production Capital Private Limited (a sub-subsidiary company of Yinson Holdings Berhad) under Foreign Investment Certificate No. 561/BKHDT-DTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment on 19 October 2012. PTSC AP aims to contribute to investment capital in floating production storage and offloading (FPSO) for Vietnam National Industry - Energy Group - Operator Blocks 01/97&02/97, and from 01 December 2025, PetroVietnam Exploration Production Corporation Limited - Blocks 01/97 & 02/97, leased for development services at Thang Long - Dong Do fields, Blocks 01/97 & 02/97, in the Cuu Long basin offshore Vietnam. The Corporation's capital contribution to PTSC AP is USD30,600,000 equivalent to VND641,415,780,000.

Petrovietnam Marine Shipyard Joint Stock Company (PV Shipyard) is a joint stock company established under the Business Registration Certificate No. 3500806844 on 9 July 2007 issued by the Planning and Investment Department of Ba Ria - Vung Tau Province granted with registered charter capital of 594,897,870,000 VND. The Corporation's capital contribution to this company is VND 171,957,430,000, accounting for 28.75% of charter capital.

Thi Vai General Port Joint Stock Company (Thi Vai General Port) is a joint stock company established under the Enterprise Registration Certificate No. 3502259121 dated 21 July 2014 issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau Province with the registered charter capital of VND60,000,000,000. According to Thi Vai General Port's Enterprise Registration Certificate, PTSC Phu My Port Joint Stock Company - a subsidiary, holds 36% charter capital of Thi Vai General Port. Therefore, the Corporation indirectly owns 21.46% charter capital of Thi Vai General Port. Hence, Thi Vai General Port is an associate of the Corporation according to current prevailing accounting regulations.



14. Long-term other investments

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Equity investments in other entities		
Nhon Trach Shipyard Joint Stock Company	3,000,000,000	3,000,000,000
Total	3,000,000,000	3,000,000,000
Provision for Long-term investments	(1,260,278,571)	(1,255,293,479)
	1,739,721,429	1,744,706,521



15. Deferred income tax

									VND	
	Accruals and provisions	Unrealised foreign exchange difference	Inventories	Depreciation of fixed assets	Profit sharing from joint ventures and associates	Unrealised foreign	Others	Reversal of provision for investments		Total
As at 01/01/2026 (Restated)	556,166,393,387	(31,137,806,907)	980,711,477	15,278,974,112	(404,168,052,571)	(271,004,265,365)	(515,117,558)	(56,225,835,871)	(190.624.999.296)	
Charge to consolidated financial statement	172,222,286,288	78,348,927	-	(2,309,153,491)	(6,335,427,036)	(1,215,430,134)	5,043,360,126	6,755,891,437	174,239,876,117	
As at 30/06/2026	728,388,679,675	(31,059,457,980)	980,711,477	12,969,820,621	(410,503,479,607)	(272,219,695,499)	4,528,242,568	(49,469,944,434)	(16,385,123,179)	
Deferred tax assets									745.155.626.226	
Deferred tax liabilities									761.540.749.406	

Handwritten signature

Handwritten signature



16. Short-term trade accounts payable

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Zhuhai Hengxing Import and Export Co.	1,289,764,787,356	44,968,565
Apds Vietnam Limited	177,899,982,451	186,170,340,612
Asia Investment And Asset Management Joint Stock Company	155,681,005,529	268,400,000
PetroVietnam Coating Joint Stock Company	150,782,493,102	196,075,726,029
Joint Venture – Vietsovpetro	146,470,981,215	75,777,654,075
PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation	145,469,531,754	72,082,264,354
Tan Cang Offshore Services Joint Stock Company	88,644,921,757	58,870,645,481
Taka Company Limited	81,479,016,518	124,953,468,343
PTSC Asia Pacific Private Limited	79,294,924,800	120,363,526,400
Advanced Information Technologies Corporation	71,182,647,492	4,808,273,000
Seahorse Marine And Energy Joint Stock Company.	69,182,778,316	12,648,208,887
PTSC South East Asia Private Limited	65,266,437,600	65,687,302,525
Hiep Phat Manpower Supply And Technical Services Company Limited	64,673,036,562	4,393,551,713
Lam Hong Diving Service Company Limited	64,655,826,513	15,318,417,273
Vietnam Machinery Installation Corporation	59,747,292,146	59,747,292,146
Shelf Subsea Solutions Private Limited	52,865,300,255	53,206,197,529
Minh Hoang Phuc Petroleum Company Limited.	49,818,923,200	-
Huu Thanh Construction Corporation	45,740,823,831	53,792,914,473
Mogene Techniques And Commerce Company Limited	43,469,899,541	31,239,414,198
Rosemary Overseas Limited	41,251,112,623	220,650,014,611
Truong Sa Marine Products Limited	39,009,626,737	12,153,378,923
Sao Vang Engineering & Construction Joint Stock Company	37,931,850,638	33,951,012,165
SCI E&C Joint Stock Company	36,958,814,420	36,958,814,420
PetroVietnam Shipyard Joint Stock Company	36,332,099,258	80,163,484,618
Minh Viet Company Limited	36,897,160,390	31,167,195,785
Southwest Industries Company Limited	36,122,140,867	46,357,899,929
Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company	33,960,394,278	66,704,046,709
North East Sea Petroleum Transport Services Joint Stock Company	33,292,051,226	13,654,572,960
Yinson Marine Services Sdn. Bhd	33,290,524,783	5,918,707,042



	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Truong Manh Technical Services JSC	32,703,353,728	22,394,087,481
Toan Bach Construction And Commercial Joint Stock Company	31,293,230,772	38,185,110,717
East Sea Oil & Gas Limited Company	29,754,122,449	14,328,874,727
Ngoc An Khang Technical Service Trading Company Limited.	27,254,149,483	21,942,561,841
Ba Son Corporation	26,576,240,046	56,572,323,275
Petrovietnam Steel Pipe Joint Stock Company	26,391,370,875	24,117,433,735
Fecon Joint Stock Company	22,418,469,445	34,945,237,304
Nam Long Materials and Equipment Company Limited	21,860,191,478	23,209,585,246
Vina Bunker Supply Joint Stock Company	19,357,000,000	41,292,213,800
Southern Petroleum Construction Joint Stock Company	14,080,632,816	74,361,799,218
Vina Logistics Corporation	13,459,856,246	30,647,560,236
HLS Construction Co.,Ltd	4,335,815,709	39,531,208,671
PetroVietnam Oil Corporation	24,350,665,008	35,061,381,274
Velocity Energy Private Limited	-	579,308,900,819
PT Meindo Elang Indah	-	600,835,642,667
Federal Hardware Engineering Company Private Limited	-	108,328,561,718
Oil States Industries (Thailand) Ltd.	-	76,375,975,104
Emerging Epc Sdn. Bhd.	-	66,528,791,338
AH&M Energy Services Private Limited	-	75,358,757,705
Phateco Technical Services Joint Stock Company	-	42,006,252,380
Others	2,374,836,590,226	3,289,792,234,875
Total	5,935,808,073,439	6,978,252,186,896

17. Dividend and profits payable

As at 30 June 2026, dividends payable to shareholders is VND18.659.698.549 (as at 31 December 2025: VND18,846,349,899), representing dividends that remain unclaimed by shareholders who have not yet deposited their shares or completed the required procedures to receive payment.



18. Taxes and other payables to the State budget

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND (Restated)
Corporate income tax (CIT)	269,660,236,557	300,955,927,119
Personal income tax (PIT)	26,615,645,238	78,572,638,348
Value added tax (VAT) on domestic goods	14,541,972,232	5,733,582,322
Other taxes	82,861,417,740	36,441,376,573
Total	393,679,271,767	421,703,524,362

Details of the implementation of the State obligations according to each type of tax are as follows:

	01/01/2026 VND (Restated)	Payable during the year VND	Paid during the year VND	30/06/2026 VND
VAT on domestic goods	6,454,242,088	103,915,845,194	95,828,115,050	14,541,972,232
VAT on imported goods	-	32,340,266,490	32,340,266,490	-
Import-export duties	-	13,352,143,543	13,352,143,543	-
CIT	299,759,316,286	461,862,347,897	491,961,427,626	269,660,236,557
PIT	78,177,336,633	222,507,025,754	274,068,717,150	26,615,645,237
Resource tax	-	18,976,976	18,976,976	-
Land tax	(260,053,857)	33,751,197,257	33,751,197,258	(260,053,858)
Other taxes	36,441,376,574	243,456,244,183	199,666,377,957	80,231,242,800
Fees and other payables	(99,311,713)	99,581,779	270,066	-
Total	420,472,906,011	1,111,303,629,073	1,140,987,492,116	390,789,042,968

In which:

Tax and other receivables from the State	1,230,618,351	4,867,225,716
Tax and other payables to the State	421,703,524,362	393,679,271,767

19. Short-term accrued expenses

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
EPCI#1 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, construction and installation for the central production platform, living quarter platform and flare tower" - Block B gas project	2,735,947,413,060	2,457,778,356,731
Baltica 2 Project	760,626,211,154	352,832,868,401



	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
STG#3 project - Contract "Provision of engineering, procurement, installation, pre-commissioning, commissioning, start up, performance test and technical services for Steam Turbine Generator 113-A-006 package"	587,283,060,156	338,612,792,548
Su Tu Trang Project – Phase 2B	546,649,439,087	96,032,225,365
Formosa 4 Project	418,479,083,574	323,917,320,073
Ruya Browfiend Project	313,573,516,360	105,355,351,799
Fengmiao Offshore Windfarm project	244,275,317,215	457,174,671,481
Thien Nga – Hai Au gas field Project	197,722,766,560	62,638,640,334
Lac Da Vang Central Processing Platform - A project	175,668,135,783	123,296,248,818
EPC#2 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, fabrication and installation of gathering platform/wellhead platform, infield pipeline" - Block B gas project	169,906,181,986	89,448,592,922
Gallaf Project - Phase 3	149,120,784,496	148,003,199,886
Lac Da Vang pipeline Project	121,848,980,081	13,898,588,495
Hai Long O55 project	28,218,466,026	37,485,937,820
Contract for "Provision engineering, procurement, construction, installation of the onshore pipeline, stations, and commissioning" with SWPOC	27,799,210,894	155,578,355,076
Dung Quat Bio Ethanol project	27,726,930,636	27,726,930,636
Benchamas Project	26,733,273,924	27,002,510,772
Tender package No 4.9: construction, equipment, installation and construction design drawings of aircraft fuel supply system	22,359,087,952	23,283,308,555
Cost of Tender package EPC "Material Tanks Construction Work" for Southern Petrochemical Complex	16,670,496,892	15,481,761,508
Construction warehouse 85 project belongs to warehouse 182, Dung Quat Oil Refinery Plan, General Department of Logistics	15,035,497,425	15,435,592,131
GE structural steel fabrication project	2,008,581,699	12,658,646,088
Thi Vai LPG tank project	757,360,344	1,511,824,497
CHW2204 Project	-	20,272,413,615
Cost of purchasing technology service vessels	191,806,000,000	-
Operating costs of FPSO Ruby II, FPSO Lam Son and FSO Bien Dong 01, FSO Golden Star, FPSO Lewek Emas floating storage	142,112,738,993	30,875,045,016
Supply technology service vessels	106,355,155,084	49,476,579,950
Geological survey and subsea services	23,100,810,811	65,176,756,732
Costs of Maintenance and Repair Service Package for Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex	22,334,395,635	26,309,395,350
Dung Quat I - Berth No. 3 Project	-	19,470,259,336
Others	228,763,863,441	166,243,436,374
Total	7,302,882,759,268	5,262,977,610,309

20. Unearned revenue

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
a. Short-term Unearned revenue:		
Infrastructure leasing services at Sao Mai Ben Dinh	16,183,356,384	5,203,799,784
Infrastructure leasing services at Dung Quat Port	1,465,200,000	-
Office leasing at Petro Hotel	2,532,204,334	2,812,644,445
TOPAZ LPS Project	2,091,875,000	2,091,875,000
Others	253,310,000	724,646,620
Total	22,525,945,718	10,832,965,849
b. Long-term Unearned revenue:		
Infrastructure leasing services at Sao Mai – Ben Dinh	163,680,480,426	165,052,964,576
Office leasing at Petro Hotel	7,254,480,000	6,367,800,000
Total	170,934,960,426	171,420,764,576

21. Short-term other payables

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Vietnam Shipbuilding Industry Corporation	236,201,553,702	237,960,819,170
Salary payables	28,658,649,263	11,126,757,084
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	27,718,170,826	14,839,919,261
Murphy Cuu Long Bac Oil Company Limited – Ho Chi Minh City Representative Office	25,905,000,000	-
PIT withheld from employees	16,588,914,392	7,128,719,059
Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	9,313,217,271	-
Compulsory social insurance	6,631,835,313	12,820,934,599
Dividend payables	3,946,805,375	18,846,349,899
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	2,797,332,127	2,692,225,602
Others	73,392,786,648	40,010,854,186
Total	431,154,264,917	345,426,578,860

Payable to Vietnam Shipbuilding Industry Corporation represents the final payment for the F505 construction project, where, the Corporation serves as the project's investor and Vietnam Shipbuilding Industry Corporation acts as the constructor.

57
GT
N
TH
H
AM
H
H

Handwritten signature

Handwritten signature



22. Loans and finance lease liabilities

	30/06/2026 VND	During the period		31/12/2025 VND
		Increase	Decrease	
a. Short-term:				
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank	310,078,327,496	310,078,327,496	-	-
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	34,089,875,834	129,594,741,326	(127,215,029,740)	31,710,164,248
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	156,759,901,818	140,879,950,909	(15,879,950,909)	31,759,901,818
Saigon Hanoi Commercial Joint Stock Bank	56,946,126,772	28,473,063,386	(28,473,063,386)	56,946,126,772
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	37,062,691,672	18,531,345,836	(18,531,345,836)	37,062,691,672
Shinhan Bank Vietnam Limited	31,998,833,332	15,999,416,666	(15,999,416,666)	31,998,833,332
Tổng	626,935,756,924	656,553,740,882	(219,095,701,800)	189,477,717,842
b. Long-term:				
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	136,466,754,546	-	(15,879,950,909)	152,346,705,455
Shinhan Bank Vietnam Limited	135,995,041,669	-	(15,999,416,666)	151,994,458,335
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	134,633,554,761	42,077,101,660	(18,283,113,473)	110,839,566,575
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank	791,490,625,000	763,700,000,000	(95,209,375,000)	123,000,000,000
Saigon Hanoi Commercial Joint Stock Bank	99,655,721,851	-	(28,473,063,386)	128,128,785,237
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	92,656,729,150	-	(18,531,345,837)	111,188,074,986
Total	1,390,898,426,977	805,777,101,660	(192,376,265,271)	777,497,590,588

23. Provision for payables

	31/12/2025 VND	Increase during the period VND	Decrease during the period VND	30/06/2026 VND
a. Short-term				
<i>Provision for construction warranty</i>				
EPC#2 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, fabrication and installation of gathering platform/wellhead platform, infield pipeline" - Block B gas project	-	358,075,865,096	-	358,075,865,096
Fengmiao Offshore Windfarm project	-	91,865,442,792	-	91,865,442,792
Gallaf Project - Phase 3	-	85,649,503,121	-	85,649,503,121
Hai Long OSS project	52,962,395,814	-	-	52,962,395,814
Thi Vai LPG tank EPC project	20,668,140,477	-	-	20,668,140,477
Thi Vai LPG tank project	1,166,232,879	-	(897,472,988)	268,759,891
Southern Petrochemical complex project	14,411,727,020	-	(14,411,727,020)	-
Others	9,745,960,568	-	(2,874,080,268)	6,871,880,300
<i>Other provisions</i>				
Provision for periodic overhaul of PTSC service vessels	60,872,549,017	3,756,627,454	-	64,629,176,471
Maintenance and repair expenses for FSO Bien Dong 01, FPSO Lam Son and FPSO Ruby II	30,185,540,368	8,202,187,500	(36,481,069,300)	1,906,658,568
Provision for land rental payable	15,601,446,787	6,634,050,129	-	22,235,496,916
	205,613,992,930	554,183,676,092	(54,664,349,576)	705,133,319,446



	31/12/2025 VND	Increase during the period VND	Decrease during the period VND	30/06/2026 VND
b. Long-term				
Other provisions				
Provision for periodic overhaul of PTSC service vessels	88,651,998,791	4,433,592,939	(3,756,627,454)	89,328,964,276
Others	4,286,318,123	-	-	4,286,318,123
Provision for construction warranty				
Sao Vang Dai Nguyet Project	683,745,276,400	-	-	683,745,276,400
Gallaf Project - Phase 3	581,292,375,985	28,741,467,418	(123,380,561,338)	486,653,282,065
EPCI#1 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, construction and installation for the central production platform, living quarter platform and flare tower" - Block B gas project	345,949,450,069	117,507,018,542	-	463,456,468,611
CHW2204 Project	380,266,984,817	-	-	380,266,984,817
EPC#2 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, fabrication and installation of gathering platform/wellhead platform, infield pipeline" - Block B gas project	275,584,739,142	28,078,776,735	-	303,663,515,877
Lac Da Vang Central Processing Platform - A project	203,113,460,927	91,036,768,185	-	294,150,229,112
Baltica 2 Project	156,382,386,384	60,771,889,464	-	217,154,275,848
Fengmiao Offshore Windfarm project	94,448,505,069	26,033,025,493	-	120,481,530,562
Contract for "Provision engineering, procurement, construction, installation of the onshore pipeline, stations, and commissioning" with SWPOC	59,757,931,522	8,404,650,997	-	68,162,582,519
Hai Long OSS project	51,384,865,531	-	-	51,384,865,531



	31/12/2025 VND	Increase during the period VND	Decrease during the period VND	30/06/2026 VND
Formosa 4 Project	-	58,815,158,442	-	58,815,158,442
Tender package EPC "Material Tanks Consutruction Work" for Southern Petrochemical Complex	22,378,071,288	10,517,776,260	-	32,895,847,548
Tender package No 4.9: construction, equipment, installation and construction design drawings of aircraft fuel supply system	22,243,875,145	8,581,538,960	-	30,825,414,105
Ruya Browfiend Project	-	11,862,586,514	-	11,862,586,514
Lac Da Vang pipeline Project	8,842,199,138	1,260,712,840	-	10,102,911,978
SHWE Phase 3 Jacket Project	20,237,529,098	-	(20,237,529,098)	-
Others	9,946,226,157	37,981,609,602	-	47,927,835,759
	3,008,512,193,586	494,026,572,391	(147,374,717,890)	3,355,164,048,087



24. Owner's equity

a. Movement in owners' equity

	VND1,000,000							
	Owners' capital	Share premium	Owners' other capital	Investment and development fund	Non-controlling interests	Post-tax undistributed earnings	Foreign exchange differences	Total
As at 01 January 2025	4,779,663	39,617	349,935	3,795,997	1,170,913	4,081,757	521,646	14,739,528
Increase during the year	334,538	-	50,970	555,191	71,360	2,199,461	73,773	3,285,293
Net profit for the year	-	-	-	-	71,360	1,849,526	-	1,920,885
Profit distribution	334,538	-	-	555,191	-	-	-	889,729
Foreign exchange difference due to translation of financial statements	-	-	-	-	-	-	73,773	73,773
Others increase	-	-	50,970	-	-	349,935	-	400,905
Decrease during the year	-	-	349,935	50,971	63,505	1,488,699	-	1,953,110
Dividends paid	-	-	-	-	38,443	334,538	-	372,981
Funds appropriation	-	-	-	-	6,498	990,351	-	996,849
Others decrease	-	-	349,935	50,971	18,564	163,810	-	583,280
As at 31 December 2025 (Restated)	5,114,201	39,617	50,970	4,300,217	1,178,768	4,792,519	595,419	16,071,711
As at 01 January 2026	5,114,201	39,617	50,970	4,300,217	1,178,768	4,792,519	595,419	16,071,711
Increase during the year	-	-	-	857,526	56,890	941,002	4,862	1,860,280
Net profit for the year	-	-	-	-	56,890	941,002	-	997,892
Profit distribution	-	-	-	857,526	-	-	-	857,526
Foreign exchange difference due to translation of financial statements	-	-	-	-	-	-	4,862	4,862
Decrease during the year	-	-	-	-	33,424	1,230,449	-	1,263,873
Dividends paid	-	-	-	-	22,055	-	-	22,055
Funds appropriation	-	-	-	-	11,369	1,230,449	-	1,241,818
As at 30 June 2026	5,114,201	39,617	50,970	5,157,743	1,202,234	4,503,072	600,281	16,668,119



b. Details of owners' contributed capital

	30/06/2026		31/12/2025	
	(%)	Contributed capital (VND)	(%)	Contributed capital (VND)
Vietnam National Industry - Energy Group	51.38	2,627,545,500,000	51.38	2,627,545,500,000
Other shareholders	48.62	2,486,655,490,000	48.62	2,486,655,490,000
Total	100.00	5,114,200,990,000	100.00	5,114,200,990,000

c. Capital transactions with owners

Owners' contributed capital

At the beginning of the period	5,114,200,990,000	5,114,200,990,000
At the end of the period	5,114,200,990,000	5,114,200,990,000

d. Dividends

Dividends declared after the end of the year

Dividends declared per par value of share (VND/share)	2,000	700
--	-------	-----

e. Number of shares

Number of existing shares in circulation	511,420,099	511,420,099
Ordinary shares	511,420,099	511,420,099
The par value of each share (VND/share)	10,000	10,000

f. Company funds

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Investment and development fund	5,157,742,340,483	4,300,217,466,168

25. Off - Consolidated Statement of Financial Position items

	30/06/2026	31/12/2025
Foreign currencies:		
United States Dollar (USD)	258,017,379	77,898,000
Euro (EUR)	14,963,094	53,659,240
Pound sterling (GBP)	244,678	244,682
Russian rouble (RUB)	1,528,187	1,528,847

26. Non-controlling interests

Non-controlling interests represent other shareholders' share to the subsidiaries' net assets and the result from operation of subsidiaries. The non-controlling interests are as follows:

VND1,000,000

	PTSC Offshore Services Joint Stock Company	PTSC Production Services Joint Stock Company	PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	PTSC Phu My Port Joint Stock Company	PTSC Thanh Hoa Port Joint Stock Company	Dinh Vu Petroleum Services Port Joint Stock Company	PetroVietnam Security Joint Stock Company	Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company	Total
Contributed capital of subsidiaries	460,000	200,000	300,000	350,000	400,000	400,000	30,000	500,000	2,640,000
<i>In which:</i>									
Attributable to the Corporation	390,778	102,000	285,581	208,645	218,773	204,000	15,300	255,000	1,680,077
Attributable to non-controlling interests	69,222	98,000	14,419	141,355	181,227	196,000	14,700	245,000	959,923
Percentage of non-controlling interests	15,05%	49,00%	4,81%	40,39%	45,31%	49,00%	49,00%	49,00%	-

Uuu

on

Non-controlling interests in subsidiaries' profit and loss in the accounting period ended 30 June 2026 are as follows:

	PTSC Offshore Services Joint Stock Company	PTSC Production Services Joint Stock Company	PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	PTSC Phu My Port Joint Stock Company	PTSC Thanh Hoa Port Joint Stock Company	Dinh Vu Petroleum Services Port Joint Stock Company	PetroVietnam Security Joint Stock Company	Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company	Thi Vai Joint Stock Company (direct consolidation)	Total
Profit/(loss) for the year	62,864	26,583	21,393	7,628	23,875	6,057	4,491	24,521	9,289	186,702
The Corporation's profit/(loss)	53,404	13,558	20,365	4,547	13,058	3,089	2,387	12,506	6,899	129,813
Non-controlling interests' profit/(loss)	9,460	13,026	1,028	3,081	10,817	2,968	2,104	12,015	2,391	56,890



Non-controlling interest in subsidiaries' net assets as of 30 June 2026 are as follows:

	PTSC Offshore Services Joint Stock Company	PTSC Production Services Joint Stock Company	PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	PTSC Phu My Port Joint Stock Company	PTSC Thanh Hoa Port Joint Stock Company	Dinh Vu Petroleum Services Port Joint Stock Company	PetroVietnam Security Joint Stock Company	Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company	Thi Vai Joint Stock Company (direct consolidation)	Total
Total assets	3,062,961	838,985	1,533,031	514,789	1,842,626	544,481	119,360	994,189	-	9,450,421
Total liabilities	2,145,519	570,476	1,303,647	122,224	1,278,541	86,686	77,759	431,803	-	6,016,656
Net assets	917,442	268,509	229,384	392,566	564,084	457,795	41,601	562,386	-	3,433,766
<i>Details are as follows:</i>										
1, contributed capital	460,000	200,000	300,000	350,000	400,000	400,000	30,000	500,000	-	2,640,000
2, Investment and development fund	404,007	6,212	4,707	23,334	143,791	44,406	7,784	44,351	-	678,592
3, Retained earnings	53,435	62,297	(75,323)	19,232	20,293	13,389	3,817	18,034	-	115,174
- Accumulated retained earnings	-	39,701	(96,717)	12,748	-	8,241	-	16,187	-	(19,840)
- Current retained earnings	53,435	22,596	21,393	6,484	20,293	5,148	3,817	1,847	-	135,014

	PTSC Offshore Services Joint Stock Company	PTSC Production Services Joint Stock Company	PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	PTSC Phu My Port Joint Stock Company	PTSC Thanh Hoa Port Joint Stock Company	Dinh Vu Petroleum Services Port Joint Stock Company	PetroVietnam Security Joint Stock Company	Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company	Thi Vai Joint Stock Company (direct consolidation)	Total
Non-controlling interests	138,059	131,569	11,025	158,546	255,568	224,319	16,393	220,427	18,756	1,202,235
<i>Details are as follows:</i>										-
1, contributed capital	69,222	98,000	14,419	141,355	181,227	196,000	14,700	245,000	-	959,923
2, Investment and development fund	60,796	3,044	226	9,424	65,147	21,759	2,646	21,732	-	184,774
3, Retained earnings	8,041	30,526	(3,620)	7,767	9,194	6,561	(953)	(46,305)	18,756	57,538
- Accumulated retained earnings	-	19,454	(4,649)	5,149	(0)	4,038	(2,741)	(69,431)	16,365	6,867
- Current retained earnings	8,041	11,072	1,028	2,619	9,194	2,523	1,788	23,126	2,391	50,671



27. Business activity and Geographical segment

For management purposes, the Corporation is currently organised into seven operating divisions as follows:

Business segment	Operation
Petroleum technical vessels services	Management, business and operation of the technology service vessels
Floating storage and offloading (FSO), Floating production storage and offloading (FPSO) services	Supply of Floating storage and offloading (FSO), Floating production storage and offloading (FPSO)
Seismic survey, geophysical and geological survey and subsea by using ROV	Supply of management and operation of 2D, 3D seismic survey vessels; Geophysical and geological survey services, diving, and subsea services by using ROV
Supply base services	Supply base services, offices rental, logistics, supply chain management and other related services
Mechanical and construction services	Fabrication, engineering, construction, transportation and installation, hook-up and recycled energy
Repair, maintenance and installment offshore services	Supply of maintenance, repair, building and conversion of petroleum exploiting facilities
Other services	Supply other oil and gas services

The Corporation has prepared the segment report for 07 segments as follows:

As of 30 June 2026

								VND1,000,000
	Supply of petroleum technology service vessels	FSO / FPSO services	Seismic survey, Geo survey and subsea services	Supply base services	Mechanical and construction	Maintenance, repair, and installment oil and gas project	Other services	Total
Assets								
Segment assets	3,908,432	4,496,283	455,352	3,245,008	19,132,467	3,563,956	2,693,661	37,495,160
Interest in associates								3,291,161
Unallocated assets								2,153,325
Total Assets								42,939,646
Liabilities								
Segment liabilities	2,584,924	1,144,892	205,438	1,063,091	16,600,979	2,585,061	1,250,106	25,434,491
Unallocated liabilities								837,036
Total Liabilities								26,271,527





	Supply of petroleum technology service vessels	FSO/FPSO services	Seismic survey, Geo survey and subsea services	Supply base services	Mechanical and construction	Maintenance, repair, and installment oil and gas project	Other services	Total
Revenue								
Net revenue from external sales	1,532,429	1,368,595	137,131	1,163,927	10,490,923	2,102,894	492,072	17,287,972
Net revenue from internal sales	222,351	242,151	94,294	419,546	3,106,014	711,240	58,294	4,853,890
Total revenue	1,754,780	1,610,746	231,425	1,583,473	13,596,937	2,814,134	550,366	22,141,862
Cost of goods sold								
Net cost from external sales	1,285,242	1,298,211	94,174	926,248	9,798,082	1,988,253	442,869	15,833,079
Net cost from internal sales	222,351	242,151	102,101	417,835	3,049,896	732,815	38,734	4,805,882
Total cost of goods sold	1,507,593	1,540,362	196,275	1,344,083	12,847,977	2,721,068	481,603	20,638,961
Gross segment profit	247,187	70,384	42,957	237,679	692,842	114,641	49,202	1,454,893
Selling and administration expenses								1,307,344
Profit sharing from associates and joint ventures								339,998
Net income from financing activities								340,353
Net income from other activities								456,399
Net profit before tax								1,284,299
Corporate income tax expense								286,407
Net profit after tax								997,892

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



VI. Notes to Consolidated income statement

1. Revenue from goods sold and services rendered

	From 01/01/2026 to 30/6/2026	From 01/01/2025 to 30/6/2025
Revenue from sales of goods	58,415,596,620	59,554,799,511
Revenue from rendering of services	6,250,540,087,684	4,336,442,135,734
Revenue from construction contracts	10,979,016,212,661	8,977,072,817,125
Total	17,287,971,896,965	13,373,069,752,370

2. Cost of goods sold and services rendered

	From 01/01/2026 to 30/6/2026	From 01/01/2025 to 30/6/2025 (Reclassification)
Cost of merchandises sold	56,097,342,514	55,690,048,545
Cost of services rendered	5,794,256,138,134	3,867,976,962,446
Cost of construction contracts	9,982,725,897,849	8,028,971,114,102
Total	15,833,079,378,497	11,952,638,125,093

3. Financial income

	From 01/01/2026 to 30/6/2026	From 01/01/2025 to 30/6/2025
Interest income	237,506,796,601	181,592,385,591
Foreign exchange gains	137,803,012,155	379,480,708,146
Dividend and profit distributed	23,712,710,492	-
Asset revaluation gains	-	16,454,243
Total	399,022,519,248	561,089,547,980

4. Financial expense

	From 01/01/2026 to 30/6/2026	From 01/01/2025 to 30/6/2025
Interest expenses	37,099,612,124	35,222,099,239
Foreign exchange losses	21,209,644,913	20,765,022,179
Provision for impairment of long-term investments	4,985,092	70,165,204
Others	355,036,192	1,188,374,718
Total	58,669,278,321	57,245,661,340

5. Selling expenses, General and administration expenses

a. Selling expenses:

	From 01/01/2026 to 30/6/2026	From 01/01/2025 to 30/6/2025 (Reclassification)
Provision for construction warranty	414,506,639,848	719,143,671,713
Advertising and marketing expenses	30,174,502,898	27,053,711,527
Outside services	10,081,974,297	9,718,592,528
Staff costs	2,229,050,440	2,868,352,675
Others	8,802,365,278	5,953,322,908
Total	465,794,532,761	764,737,651,351

b. General and administration expenses:

	From 01/01/2026 to 30/6/2026	From 01/01/2025 to 30/6/2025
Staff costs	418,140,476,577	262,216,117,685
Depreciation and amortisation expenses	29,647,248,956	24,107,865,259
Outside services	263,402,106,650	188,891,881,149
Provision for doubtful debts	20,089,118,786	212,142,926,501
Others	110,270,079,541	81,922,796,170
Total	841,549,030,510	769,281,586,764

6. Other income

	From 01/01/2026 to 30/6/2026	From 01/01/2025 to 30/6/2025 (Reclassification)
Income from penalties and compensation	459,624,734,326	6,790,544,916
Gains on disposal of fixed assets	684,971,062	1,388,491,419
Others	3,840,722,786	3,598,442,847
Total	464,150,428,174	11,777,479,182

7. Other expenses

	From 01/01/2026 to 30/6/2026	From 01/01/2025 to 30/6/2025
Penalties and compensation cost	7,751,341,194	3,243,996,611
Others	-	5,362,050,824
Total	7,751,341,194	8,606,047,435

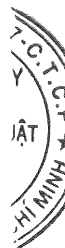


8. Current corporate income tax expenses

	From 01/01/2026 to 30/6/2026	From 01/01/2025 to 30/6/2025
Accounting profit before tax	1,284,299,111,755	837,159,737,457
<i>Decrease adjustments</i>	<i>(109,124,200,663)</i>	<i>(364,945,944,224)</i>
<i>Increase adjustments</i>	<i>993,144,531,002</i>	<i>726,922,521,448</i>
Assessable income	2,168,319,442,094	1,199,136,314,681
Loss transferred	-	(122,658,291,251)
Taxable income	2,168,319,442,094	1,076,478,023,430
<i>Tax rate</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Current corporate income tax expenses (CIT - current)	433,663,888,419	215,295,604,686
Tax deductions	(234,297,510)	(153,299,774)
CIT paid oversea	-	(7,538,577,958)
Adjustments for corporate income tax expense in previous period	3,896,165,022	(3,623,089,532)
Additional CIT	24,536,591,973	267,829,142
CIT current expenses	461,862,347,904	204,248,466,564

9. Costs of operation by factor

	From 01/01/2026 to 30/6/2026	From 01/01/2025 to 30/6/2025
Raw materials	2,978,394,803,308	3,146,557,566,862
Staff costs	2,636,335,693,600	2,124,097,083,195
Depreciation and amortisation expenses	417,488,948,253	320,151,374,133
Outside service expenses	8,040,589,981,437	6,771,309,428,328
Others	2,868,805,698,215	1,070,468,601,497
Total	16,941,615,124,813	13,432,584,054,015



VII. Other information

The Corporation has presented and reclassified certain items in the 2025 consolidated financial statements to conform with adjustments relating to corporate income tax ('CIT') and the requirements of Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27/10/2025, as follow:

1. Reclassification and presentation Statement of Financial Position at 31/12/2025

According to Circular 200/2014/TT-BTC		According to Circular 99/2025/TT-BTC		Change
Code	As issued report 31/12/2025 VND	Code	After reclassification/ presentation VND	
ASSETS	ASSETS	ASSETS		
Cash equivalents	7,157,718,735,152	Cash equivalents	7,158,212,244,980	493,509,828
Investments held-to-maturity	4,274,965,498,342	Investments held-to-maturity	4,130,332,687,052	(144,632,811,290)
Other short-term receivables	1,419,047,027,165	Other short-term receivables	1,360,045,237,921	(58,189,546,256)
Other short-term assets	-	Other short-term assets	203,141,090,706	203,141,090,706
RESOURCES		RESOURCES		
No corresponding line item	-	Dividends and profits payable	18,846,349,899	18,846,349,899
Other short-term payables	364,272,928,759	Other short-term payables	345,426,578,860	(18,846,349,899)
Tax and other payables to the State	380,042,823,749	Tax and other payables to the State	421,703,524,362	41,660,700,613
Provision for long-term payables	642,264,677,439	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	764,414,069,792	122,149,392,353
Undistributed post-tax profits of previous years	3,128,326,088,623	Undistributed post-tax profits of previous years	2,971,783,185,111	(156,542,903,512)
Undistributed Post-tax profits of current period	1,828,002,818,719	Undistributed Post-tax profits of current period	1,820,735,629,265	(7,267,189,454)



2. Reclassification and presentation Income statement at 30/6/2025:

Code	According to Circular 200/2014/TT-BTC	According to Circular 99/2025/TT-BTC	Change
	As issued report 30/6/2025 VND	After reclassification/presentation VND	
Cost of goods sold	12,674,690,085,823	11,952,638,125,093	(722,051,960,730)
Selling expenses	45,593,979,638	764,737,651,351	719,143,671,713
Other income	14,685,768,199	11,777,479,182	(2,908,289,017)
CIT - deferred	17,989,590,852	20,755,466,331	2,765,875,479
Profit after corporate income tax	614,921,680,041	612,155,804,562	(2,765,875,479)



Handwritten signature

Handwritten signature

3. Related party transactions and balances

During the accounting period ended 30 June 2026, the Corporation entered the following significant transactions with related parties:

Goods sold and services rendered	From 01/01/2026 to 30/6/2026	From 01/01/2025 to 30/6/2025
Phu Quoc Petroleum Operating Company	2,971,373,199,796	2,010,633,512,424
Cuu Long Petroleum Operating Company	992,819,981,366	-
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	642,410,685,753	380,124,376,097
Petrovietnam Exploration Production Corporation Ltd - Ho Chi Minh City Branch (Lot 01/97& 02/97)	442,520,413,601	-
Joint Venture - Vietsovpetro	431,222,007,596	140,470,715,793
Bien Dong Petroleum Operating Company	387,334,007,588	374,753,812,628
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	297,303,699,875	204,143,510,432
Southwest Pipeline Operating Company	280,156,923,229	923,355,132,887
PTSC Asia Pacific Private Limited	271,065,248,771	235,195,637,126
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	130,102,925,658	112,931,639,837
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	122,356,639,542	158,621,775,641
PetroVietnam Exploration Production Corporation	45,521,041,467	40,666,970,089
PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation	33,887,575,728	14,939,258,619
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	30,702,950,066	5,657,980,874
Petrovietnam Refining and Petrochemical Corporation	12,031,371,000	179,742,823,899
Vietnam National Industry - Energy Group - Blocks 01&02	4,730,775,715	21,507,546,737
Vietnam National Industry - Energy Group - Blocks 01/97 & 02/97	4,157,341,993	413,894,154,062

Period end balances with related parties

Short-term trade accounts receivable	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Phu Quoc Petroleum Operating Company	779,160,781,918	1,317,208,871,010
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	210,124,564,453	130,103,012,188
PetroVietnam Exploration Production Corporation	199,167,079,010	153,241,472,475
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	181,541,002,015	112,066,451,872
Petrovietnam Exploration Production Corporation Ltd - Ho Chi Minh City Branch (Lot 01/97& 02/97)	152,425,885,958	75,931,616,833
Bien Dong Petroleum Operating Company	98,450,284,583	80,248,705,764
Southwest Pipeline Operating Company	92,682,690,603	98,463,498,649
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	91,099,353,371	87,608,083,656
Joint Venture - Vietsovpetro	88,971,716,776	143,111,210,777
Petrovietnam Domestic Exploration Production Operating Company Limited	62,756,902,686	60,449,303,941
Petrovietnam Refining and Petrochemical Corporation	51,468,233,591	22,697,870,249



Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project Management Board	37,203,110,659	37,203,110,659
PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation	42,591,094,941	20,840,783,579
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	49,679,869,796	56,289,768,217
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	16,845,612,239	37,561,968,113
Vietnam National Industry - Energy Group - Blocks 01/97 & 02/97	2,051,639,256	158,270,703,396

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Other short-term receivables		
Phu Quoc Petroleum Operating Company	337,574,435,164	679,252,819,810
Joint Venture – Vietsovpetro	78,936,789,809	19,353,873,152
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	53,386,323,759	51,326,826,595
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	37,565,093,326	40,931,919,380
Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company	22,107,936,567	22,407,936,567
Vietnam National Industry - Energy Group	10,632,042,898	10,632,042,898
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	4,511,663,325	42,833,059,264
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	35,033,916,365	26,950,934,270

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Short-term trade accounts payable		
PetroVietnam Coating Joint Stock Company	150,782,493,102	196,075,726,029
PTSC Asia Pacific Private Limited	79,294,924,800	120,363,526,400
PTSC South East Asia Private Limited	65,266,437,600	65,687,302,525
Joint Venture – Vietsovpetro	146,470,981,215	75,777,654,075
PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation	145,469,531,754	72,082,264,354
Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company	33,960,394,278	66,704,046,709
PetroVietnam Oil Corporation	24,350,665,008	35,061,381,274
Petrovietnam Steel Pipe Joint Stock Company	26,391,370,875	24,117,433,735
PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation	8,714,760,561	17,991,816,573
PetroVietnam Chemical and Services Joint Stock Corporation	19,776,194,249	13,798,254,786
Vietnam National Industry - Energy Group	13,797,678,938	73,929,165,081

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Short-term advances from customers		
PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company	250,292,869,218	263,538,719,267
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	935,498,459,983	137,168,180,687
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	250,292,869,218	263,538,719,267

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Long-term advances from customers		
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	705,122,210,556	705,122,210,556
PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company	119,951,458,704	119,951,458,704
Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company	2,273,317,978	2,273,317,978
	30/6/2026 VND	31/12/2025 VND
Other payables		
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	27,718,170,826	14,839,919,261
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	2,797,332,127	2,692,225,602
PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation	1,669,212,234	1,669,212,234
Vietnam National Industry - Energy Group	803,423,862	773,423,862

Nguyen Thi To Thanh
Preparer

Nguyen Quang Chanh
Person in Charge of
Accounting



Tran Ho Bac
Chief Executive Officer
29 July 2026
Ho Chi Minh City

C. P. H. H.



Số: 1263 /PTSC-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2026

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
của BCTC hợp nhất Quý 2/2026 so với Quý
2/2025.

*Explanation of fluctuations in net profit
after tax of the Consolidated financial
statements for the 2nd Quarter of 2026
compared to the 2nd Quarter of 2025.*

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
The State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Hanoi Stock Exchange

Căn cứ Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Điều 4, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Pursuant to Article 14 of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on Providing guidance on information disclosure in the securities market and Article 4 of the Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 of the Minister of Finance on amending and supplementing certain provisions of the Circulars governing information disclosure in the securities market;

Ngày 29/07/2026, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (Tổng công ty PTSC) đã phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2026. Theo đó, lợi nhuận sau thuế Quý 2/2026 là 562.557 triệu đồng, tăng 250.043 triệu đồng, tương đương tăng 80,01% so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm 2025. Biến động này chủ yếu là do trong Quý 2/2026 Tổng công ty PTSC ghi nhận thu nhập của khoản tiền nhận được từ việc quyết toán hợp đồng với khách hàng.

On 29 July 2026, PetroVietnam Technical Services Corporation (PTSC) issued the Consolidated financial statements for the 2nd Quarter of 2026. Accordingly, the profit after corporate income tax for the 2nd Quarter of 2026 is 562,557 million VND, reflecting an increase of 250,043 million VND, equivalent to a 80.01% rise compared to the same period in 2025. This fluctuation was primarily due to PTSC recognizing income from the final contract settlement with the customer in the 2nd Quarter of 2026.



Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

PetroVietnam Technical Services Corporation respectfully announces.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGD (để b/c);
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
VICE PRESIDENT



Nguyễn Xuân Cường